PHỤ LỤC III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Áp dụng tại: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2; Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi, Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum; Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum; Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi; Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm; Trung tâm Y tế Quảng Ngãi; Trung tâm Y tế Tư Nghĩa; Trung tâm Y tế Mộ Đức; Trung tâm Y tế Sơn Tịnh; Trung tâm Y tế Bình Sơn; Trung tâm Y tế Nghĩa Hành; Trung tâm Y tế Minh Long; Trung tâm Y tế Ba Tơ; Trung tâm Y tế Sơn Hà; Trung tâm Y tế Trà Bồng - Cơ sở 1; Trung tâm Y tế Trà Bồng - Cơ sở 2; Trung tâm Y tế Sơn Tây; Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn; Trung tâm Y tế Đăk Hà; Trung tâm Y tế Đăk Tô; Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông; Trung tâm Y tế Đăk Glei; Trung tâm Y tế Sa Thầy; Trung tâm Y tế Kon Rẫy; Trung tâm Y tế Kon Plông; Trung tâm Y tế Ia H'Drai; Phòng khám đa khoa - Cơ sở 2; Phòng khám đa khoa khu vực Tịnh Khê; Phòng khám đa khoa khu vực Tịnh Bắc; Phòng khám đa khoa cơ sở 2 An Bình; Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Kon Tum; Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi - Cơ sở 1; Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi - Cơ sở 2; Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Ngọc Hồi; Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rơ Ông; Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn; Phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe; Phòng khám đa khoa Trường Cao đẳng Kon Tum; Trạm Y tế (Mức giá các dịch vụ kỹ thuật tại Trạm Y tế bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục này)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
A. DANH MỤC DỊCH VỤ THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	-
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	-
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	-
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	-
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	-
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	-
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	-
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	-
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	-
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	-
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	-
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	-
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	-
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	-
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	-
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	-
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	-
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600	-
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	-
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	-
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58.600	-
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	-
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	-
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	-
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600	-
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58.600	-
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	-
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	-
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	-
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	-
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	-
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	-
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	-
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	-
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	-
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	-
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90.300	-
38	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	-
39	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	-
40	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
41	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600	
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300	-
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	-
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	-
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	-
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	-
49	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252.300	-
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252.300	-
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252.300	-
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252.300	-
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	-
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	252.300	-
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300	-
60	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	-
61	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	-
62	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	-
63	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	-
64	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	-
65	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	-
66	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	-
67	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	-
68	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	-
69	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	-
70	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	-
71	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	-
72	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	-
73	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	286.300	-
74	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	286.300	-
75	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	286.300	-
76	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	-
77	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616.300	-
78	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	616.300	-
79	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
80	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	-
83	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	-
84	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	-
85	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834.300	-
86	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
87	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300	-
88	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834.300	-
89	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
90	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
91	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
128	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
165	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	72.300	-
185	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	-
186	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	222.300	-
187	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	-
188	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	-
189	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	-
190	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	-
191	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	-
192	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	-
193	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	-
194	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
195	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	-
197	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	-
198	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	-
199	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	-
200	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	-
201	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	-
202	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	446.800	-
203	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	-
204	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	441.800	-
205	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
211	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
259	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	-
302	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	-
303	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
304	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	-
305	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	-
306	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
307	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
308	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	-
309	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	-
310	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
311	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
312	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
313	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	-
314	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	-
315	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	-
316	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
317	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
318	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
319	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
320	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	-
321	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
322	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
323	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
324	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
325	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
326	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
327	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
328	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
329	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
330	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
331	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
332	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
333	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	-
334	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	-
335	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
336	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
337	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
338	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
339	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
340	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
341	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
342	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
366	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
375	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
383	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
385	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
386	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
395	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
396	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
398	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
401	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
402	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
403	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
404	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
405	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
406	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
407	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
408	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
409	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
410	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
411	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
412	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.486.800	-
413	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
414	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
415	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
416	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
417	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
418	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	-
419	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
420	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	-
421	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
422	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	-
423	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
424	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
425	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
426	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
427	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
428	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
429	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
430	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
431	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
435	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
439	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)(từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
453	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	-
454	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	-
455	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
456	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
457	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	-
458	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
459	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
460	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
461	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
462	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
463	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
464	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)(từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
465	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
466	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	-
467	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
468	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
469	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
470	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
471	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	-
472	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
473	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	-
474	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
475	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	6.715.600	-
476	03.1119.0050	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
477	19.0222.0050	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
478	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
479	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
480	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
481	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
482	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
483	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
484	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
487	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	19.0257.0050	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	19.0269.0050	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	19.0271.0050	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5.840.300	-
496	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
497	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
498	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
499	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
500	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
501	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
502	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
503	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
504	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
505	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
506	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
507	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
508	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
509	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	-
510	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5.840.300	-
511	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
512	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100	-
513	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	-
514	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	6.218.100	-
515	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100	-
516	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	6.218.100	-
517	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
518	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
519	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
520	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
521	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
522	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
523	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
524	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
525	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
526	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
527	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
528	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
529	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
530	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
531	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
532	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
533	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
534	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
535	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
536	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
537	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
538	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
539	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
540	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
541	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
542	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
543	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
544	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
545	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
546	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
547	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
548	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
549	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
550	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
551	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
552	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
553	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
554	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
555	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
556	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
557	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
558	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
559	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
560	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
561	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
562	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
563	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
564	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
565	18.0552.0058	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
566	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
567	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
568	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
569	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
570	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
571	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
572	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
573	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
574	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
575	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
576	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
577	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
578	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
579	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
580	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
581	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
582	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
583	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
584	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
585	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
586	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
587	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
588	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
589	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
590	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
591	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
592	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
593	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
594	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
595	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
596	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
597	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
598	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
599	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
600	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
601	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
602	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
603	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
604	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
605	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
606	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
607	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
608	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
609	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
610	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
611	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
612	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
613	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
614	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
615	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
616	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
617	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
618	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
619	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
620	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
621	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
622	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
623	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
624	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
625	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
626	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
627	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	-
628	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	-
629	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
630	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
631	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
632	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
633	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
634	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
635	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
636	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
637	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
638	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
639	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
640	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
641	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
642	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	-
643	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	-
644	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
645	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
646	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
647	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
648	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
649	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
650	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
651	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
652	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
653	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
654	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	-
655	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
656	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
657	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
658	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
659	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.250.800	-
660	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
661	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
662	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	-
663	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	-
664	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	-
665	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
666	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
667	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
668	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
669	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
670	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
671	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
672	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
673	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
674	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
675	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
676	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
677	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
678	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	2.250.800	-
679	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	2.250.800	-
680	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
681	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
682	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
683	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
684	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
685	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
686	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	2.250.800	-
687	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
688	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
689	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
690	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
691	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
692	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
693	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
694	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	2.250.800	-
695	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	-
696	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
697	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	-
698	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
699	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
700	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
701	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
702	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
703	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
704	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
705	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
706	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	-
707	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
708	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
709	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
710	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
711	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	-
712	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
713	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
714	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	-
715	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
716	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
717	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
718	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
719	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
720	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
721	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
722	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
723	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
724	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
725	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
726	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	1.341.500	-
727	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
728	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
729	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
730	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
731	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
732	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
733	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
734	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
735	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
736	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
737	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
738	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	-
739	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8.738.400	-
740	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	-
741	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.238.400	-
742	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400	-
743	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.238.400	-
744	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.238.400	-
745	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400	-
746	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.238.400	-
747	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	3.238.400	-
748	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	3.238.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
749	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	3.238.400	-
750	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	3.238.400	-
751	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	3.238.400	-
752	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	3.238.400	-
753	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	-
754	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	-
755	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89.300	-
756	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	-
757	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	-
758	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	-
759	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	-
760	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	-
761	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	-
762	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	-
763	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89.300	Bằng phương pháp DEXA
764	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89.300	-
765	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	89.300	
766	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	
767	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	
768	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA
769	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA
770	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	-
771	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	-
772	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	-
773	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	248.500	-
774	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248.500	-
775	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	-
776	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	-
777	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	-
778	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	-
779	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	-
780	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.048.500	-
781	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
782	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
783	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
784	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
785	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
786	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
787	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
788	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
789	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
790	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
791	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
792	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
793	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
794	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
795	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
796	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
797	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
798	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
799	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
800	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	-
801	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	-
802	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	-
803	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	-
804	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153.700	-
805	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	-
806	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	-
807	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	-
808	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	-
809	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	-
810	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	-
811	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	-
812	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	-
813	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
814	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
815	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195.900	-
816	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	-
817	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	-
818	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
819	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	-
820	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	-
821	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	-
822	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	-
823	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	162.900	-
824	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	-
825	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	-
826	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
827	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	-
828	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	-
829	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	-
830	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	-
831	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	-
832	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
833	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	-
834	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500	-
835	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500	-
836	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	-
837	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
838	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
839	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
840	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
841	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
842	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
843	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
844	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500	-
845	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	-
846	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900	-
847	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	-
848	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	-
849	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	-
850	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	-
851	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	-
852	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	-
853	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	-
854	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	-
855	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
856	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
857	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
858	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
859	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
860	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
861	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900	-
862	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
863	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	-
864	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
865	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
866	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
867	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
868	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
869	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
870	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
871	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
872	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	-
873	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
874	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
875	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
876	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	-
877	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
878	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
879	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
880	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
881	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	-
882	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	-
883	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	-
884	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	-
885	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	-
886	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	-
887	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	-
888	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	-
889	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	-
890	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
891	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	-
892	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
893	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	-
894	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	-
895	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
896	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
897	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	-
898	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
899	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
900	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	-
901	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
902	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
903	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.400.500	-
904	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
905	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	-
906	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	-
907	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	-
908	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	-
909	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685.500	-
910	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	-
911	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	-
912	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	-
913	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	-
914	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	-
915	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	-
916	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	-
917	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	-
918	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	-
919	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
920	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
921	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
922	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
923	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
924	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	-
925	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
926	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
927	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	-
928	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	-
929	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
930	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
931	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
932	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	Chưa bao gồm sonde.
933	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	Chưa bao gồm sonde.
934	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
935	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
936	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
937	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
938	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
939	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
940	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
941	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
942	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
943	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
944	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
945	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
946	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
947	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
948	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
949	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
950	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
951	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
952	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	-
953	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	-
954	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	-
955	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	-
956	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	-
957	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	-
958	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	-
959	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	-
960	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	-
961	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129.600	-
962	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	-
963	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129.600	-
964	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	-
965	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	-
966	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	-
967	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129.600	-
968	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
969	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
970	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
971	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
972	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
973	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
974	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	-
975	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	-
976	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	-
977	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	-
978	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	-
979	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
980	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
981	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
982	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	-
983	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	-
984	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	-
985	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	-
986	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	-
987	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy]	1.030.000	-
988	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	-
989	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	1.030.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
990	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
991	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
992	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
993	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
994	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
995	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
996	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
997	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
998	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
999	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1000	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1001	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1002	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1003	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.310.600	
1004	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.310.600	
1005	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
1006	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
1007	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.310.600	
1008	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.310.600	
1009	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
1010	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.310.600	
1011	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1012	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1013	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1014	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1015	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1016	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1017	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1018	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1019	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1020	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1021	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1022	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1023	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1024	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1025	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1026	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1027	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1028	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1029	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1030	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1031	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1032	03.0116.0119	Thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1033	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1034	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1035	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1036	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1037	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1038	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1039	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1040	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1041	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1042	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1043	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1044	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1045	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1046	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1047	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1048	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	-
1049	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	-
1050	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	-
1051	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800	-
1052	03.0078.0120	Mở khí quản	759.800	-
1053	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	-
1054	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	-
1055	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	-
1056	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	-
1057	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	-
1058	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1059	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1060	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	-
1061	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405.500	-
1062	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1063	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	-
1064	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.069.400	
1065	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1066	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1067	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1068	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1069	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1070	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1071	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1072	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1073	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1074	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1075	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	5.859.300	-
1076	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	5.859.300	-
1077	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	-
1078	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.808.100	-
1079	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.808.100	-
1080	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1081	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100	-
1082	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1083	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.808.100	-
1084	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.808.100	-
1085	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.808.100	-
1086	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.508.100	-
1087	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	-
1088	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100	-
1089	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	-
1090	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100	-
1091	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	-
1092	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100	-
1093	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.508.100	-
1094	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.508.100	-
1095	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100	-
1096	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	-
1097	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.508.100	-
1098	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1099	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100	-
1100	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	-
1101	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.308.100	-
1102	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1103	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	-
1104	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.308.100	-
1105	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.308.100	-
1106	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100	-
1107	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	-
1108	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	-
1109	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793.800	-
1110	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800	-
1111	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1112	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	-
1113	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793.800	-
1114	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	-
1115	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	793.800	-
1116	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.204.300	-
1117	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	-
1118	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1119	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1120	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300	-
1121	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	-
1122	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1123	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	-
1124	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1.204.300	-
1125	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300	-
1126	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.204.300	-
1127	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.204.300	-
1128	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.678.400	-
1129	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.678.400	-
1130	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	-
1131	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	-
1132	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.678.400	-
1133	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	-
1134	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	-
1135	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1136	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1137	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1138	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	-
1139	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	-
1140	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	-
1141	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	-
1142	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	-
1143	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	-
1144	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	-
1145	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	-
1146	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	-
1147	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	-
1148	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	-
1149	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	-
1150	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	-
1151	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	-
1152	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	-
1153	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	-
1154	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	-
1155	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	-
1156	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	-
1157	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	-
1158	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	-
1159	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	-
1160	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	-
1161	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	-
1162	03.1071.0139	Soi trực tràng	215.200	-
1163	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1164	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1165	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1166	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1167	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1168	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1169	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1170	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1171	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1172	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1173	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1174	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1175	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1176	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1177	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1178	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1179	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1180	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1181	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1182	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1183	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1184	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1185	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1186	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1187	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1188	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1189	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1190	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1191	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905.700	-
1192	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	-
1193	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	-
1194	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300	-
1195	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.095.300	-
1196	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	-
1197	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400	-
1198	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-
1199	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.196.400	-
1200	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-
1201	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400	-
1202	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1203	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000	-
1204	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2.963.000	-
1205	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000	-
1206	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000	-
1207	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000	-
1208	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000	-
1209	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	-
1210	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900	-
1211	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	-
1212	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1213	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1214	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1215	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1216	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1217	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720.300	-
1218	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300	-
1219	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	575.300	-
1220	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	-
1221	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1222	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743.200	-
1223	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	953.800	-
1224	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1225	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	-
1226	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	-
1227	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	-
1228	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800	-
1229	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1230	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	-
1231	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	-
1232	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100	-
1233	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1234	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1.176.100	-
1235	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	1.176.100	-
1236	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	-
1237	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500	-
1238	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500	-
1239	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1240	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500	-
1241	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500	-
1242	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500	-
1243	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	-
1244	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1245	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1246	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1247	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1248	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1249	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1250	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1251	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1252	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	-
1253	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	-
1254	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	-
1255	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	-
1256	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1257	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	-
1258	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	-
1259	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400	-
1260	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194.700	-
1261	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	-
1262	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	-
1263	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194.700	-
1264	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	-
1265	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1266	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1267	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1268	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1269	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1270	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1271	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1272	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1273	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1274	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586.300	-
1275	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	-
1276	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300	-
1277	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	-
1278	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	-
1279	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300	-
1280	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300	-
1281	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586.300	-
1282	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586.300	-
1283	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	-
1284	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1285	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	-
1286	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	-
1287	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	-
1288	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	-
1289	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500	-
1290	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500	-
1291	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	138.500	-
1292	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1293	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1294	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	-
1295	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.064.900	-
1296	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900	-
1297	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1298	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
1299	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
1300	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	-
1301	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	-
1302	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1303	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1304	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1305	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
1306	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1307	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1308	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1309	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1310	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1311	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1312	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1313	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1314	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1315	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	-
1316	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	-
1317	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	-
1318	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500	-
1319	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	-
1320	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	-
1321	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	-
1322	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	-
1323	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	-
1324	05.0053.0176	Sinh thiết móng	377.000	-
1325	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	-
1326	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1327	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1328	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1329	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1330	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.710.500	-
1331	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	-
1332	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1333	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1334	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1335	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1336	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	-
1337	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400	-
1338	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	-
1339	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	-
1340	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	-
1341	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	-
1342	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	-
1343	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	-
1344	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	-
1345	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	-
1346	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500	-
1347	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	-
1348	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.042.500	-
1349	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500	-
1350	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1351	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1352	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1353	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1354	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1355	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1356	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1357	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1358	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1359	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1360	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1361	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1362	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1363	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1364	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1365	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1366	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1367	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1368	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1369	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1370	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1371	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	-
1372	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	-
1373	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1374	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1375	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1376	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1377	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	-
1378	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1379	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	-
1380	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	-
1381	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1382	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-
1383	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	-
1384	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1385	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	-
1386	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1387	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1388	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1389	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	-
1390	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1391	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	-
1392	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1393	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1394	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1395	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	-
1396	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1397	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	-
1398	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1399	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1400	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	-
1401	15.0220.0206	Thay canuyn	263.700	-
1402	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	-
1403	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	-
1404	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	-
1405	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1406	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1407	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1408	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1409	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	-
1410	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	-
1411	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1412	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1413	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	-
1414	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1415	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1416	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1417	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	-
1418	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	-
1419	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	-
1420	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1421	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000	-
1422	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000	
1423	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	-
1424	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	-
1425	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	-
1426	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	-
1427	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	-
1428	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	-
1429	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	-
1430	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	-
1431	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	-
1432	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1433	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	-
1434	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	-
1435	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1436	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92.400	-
1437	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	-
1438	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1439	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1440	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1441	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1442	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1443	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1444	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1445	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1446	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1447	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1448	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1449	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1450	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1451	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1452	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1453	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1454	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1455	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1456	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1457	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1458	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1459	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1460	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1461	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1462	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1463	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1464	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1465	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1466	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1467	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1468	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1469	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1470	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1471	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1472	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1473	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1474	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1475	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1476	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1477	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1478	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1479	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1480	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1481	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1482	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1483	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1484	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1485	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1486	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1487	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1488	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1489	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1490	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1491	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1492	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1493	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1494	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1495	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1496	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1497	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1498	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1499	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1500	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	-
1501	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	-
1502	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	-
1503	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	-
1504	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	-
1505	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	-
1506	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	-
1507	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	-
1508	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	-
1509	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	-
1510	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	-
1511	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	-
1512	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1513	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	-
1514	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	-
1515	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	-
1516	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	-
1517	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	-
1518	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	-
1519	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	-
1520	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	-
1521	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	-
1522	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	-
1523	03.0287.0222	Bó thuốc	57.600	-
1524	08.0026.0222	Bó thuốc	57.600	-
1525	03.0289.0224	Hào châm	76.300	-
1526	03.0290.0224	Nhĩ châm	76.300	-
1527	03.0291.0224	Ôn châm	76.300	-
1528	08.0010.0224	Chích lể	76.300	-
1529	08.0002.0224	Hào châm	76.300	-
1530	08.0001.0224	Mai hoa châm	76.300	-
1531	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300	-
1532	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	-
1533	08.0012.0224	Từ châm	76.300	-
1534	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	-
1535	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	-
1536	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	-
1537	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	-
1538	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	-
1539	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	-
1540	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	-
1541	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	-
1542	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	-
1543	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	-
1544	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	-
1545	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	-
1546	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	-
1547	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	-
1548	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	-
1549	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	-
1550	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	-
1551	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	-
1552	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	-
1553	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	-
1554	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	-
1555	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	-
1556	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	-
1557	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	-
1558	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	-
1559	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	-
1560	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	-
1561	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	-
1562	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	-
1563	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	-
1564	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	-
1565	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	-
1566	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	-
1567	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	-
1568	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	-
1569	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1570	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	-
1571	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	-
1572	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	-
1573	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	-
1574	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	-
1575	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	-
1576	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	-
1577	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	-
1578	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	-
1579	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	-
1580	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	-
1581	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	-
1582	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	-
1583	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	-
1584	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	156.400	-
1585	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156.400	-
1586	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	-
1587	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	-
1588	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	-
1589	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	-
1590	08.0007.0227	Cấy chỉ	156.400	-
1591	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	-
1592	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	-
1593	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	-
1594	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	-
1595	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	-
1596	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	-
1597	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	-
1598	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	-
1599	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	-
1600	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	-
1601	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	-
1602	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	-
1603	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	-
1604	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	-
1605	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	-
1606	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	-
1607	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	-
1608	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	-
1609	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	-
1610	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	-
1611	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	-
1612	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	-
1613	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	-
1614	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	-
1615	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	-
1616	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	-
1617	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	-
1618	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	-
1619	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	-
1620	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	-
1621	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	-
1622	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	-
1623	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	-
1624	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	-
1625	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	-
1626	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	-
1627	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	-
1628	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	-
1629	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	-
1630	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	-
1631	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1632	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	-
1633	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	-
1634	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	-
1635	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	-
1636	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	-
1637	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	-
1638	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	-
1639	03.0288.0228	Chườm ngải	37.000	-
1640	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	-
1641	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	-
1642	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	-
1643	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	-
1644	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	-
1645	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	-
1646	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	-
1647	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	-
1648	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	-
1649	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	-
1650	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	-
1651	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	-
1652	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	-
1653	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	-
1654	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	-
1655	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	-
1656	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	-
1657	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	-
1658	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	-
1659	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	-
1660	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	-
1661	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	-
1662	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	-
1663	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	-
1664	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	-
1665	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	-
1666	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000	-
1667	08.0009.0228	Cứu	37.000	-
1668	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	-
1669	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	-
1670	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	-
1671	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	-
1672	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	-
1673	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	-
1674	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	-
1675	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	-
1676	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	-
1677	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	-
1678	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	-
1679	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	-
1680	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	-
1681	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	-
1682	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	-
1683	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	-
1684	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	-
1685	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	-
1686	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	-
1687	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	-
1688	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	-
1689	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	-
1690	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	-
1691	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	-
1692	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	-
1693	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	-
1694	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	-
1695	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1696	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	-
1697	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	-
1698	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300	-
1699	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	78.300	-
1700	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	-
1701	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78.300	-
1702	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	-
1703	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	-
1704	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	-
1705	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	-
1706	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	-
1707	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	-
1708	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	-
1709	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	-
1710	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1711	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	-
1712	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	-
1713	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	-
1714	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	-
1715	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	-
1716	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	-
1717	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	-
1718	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	-
1719	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-
1720	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	-
1721	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	-
1722	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1723	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1724	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1725	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1726	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1727	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1728	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1729	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1730	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	-
1731	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78.300	-
1732	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1733	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1734	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	-
1735	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	-
1736	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	-
1737	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-
1738	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1739	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	-
1740	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	-
1741	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1742	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	-
1743	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1744	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1745	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78.300	-
1746	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	-
1747	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1748	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78.300	-
1749	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	-
1750	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	-
1751	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	-
1752	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	-
1753	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	-
1754	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	-
1755	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	-
1756	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	-
1757	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	-
1758	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1759	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1760	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	-
1761	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1762	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	-
1763	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	-
1764	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1765	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300	-
1766	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	78.300	-
1767	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300	-
1768	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300	-
1769	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300	-
1770	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300	-
1771	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	78.300	-
1772	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300	-
1773	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	-
1774	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	-
1775	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	-
1776	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	-
1777	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300	-
1778	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	-
1779	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	-
1780	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300	-
1781	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	78.300	-
1782	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300	-
1783	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300	-
1784	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300	-
1785	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300	-
1786	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300	-
1787	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	-
1788	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1789	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	-
1790	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78.300	-
1791	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78.300	-
1792	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	-
1793	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	-
1794	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300	-
1795	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300	-
1796	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	-
1797	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	-
1798	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300	-
1799	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78.300	-
1800	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300	-
1801	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300	-
1802	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78.300	-
1803	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78.300	-
1804	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300	-
1805	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78.300	-
1806	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1807	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300	-
1808	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300	-
1809	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300	-
1810	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300	-
1811	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300	-
1812	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300	-
1813	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300	-
1814	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300	-
1815	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78.300	-
1816	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300	-
1817	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1818	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	-
1819	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300	-
1820	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	-
1821	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	-
1822	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	-
1823	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	-
1824	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	-
1825	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	-
1826	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	-
1827	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	-
1828	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	-
1829	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	-
1830	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	-
1831	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1832	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	-
1833	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	-
1834	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	-
1835	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	-
1836	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	-
1837	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	-
1838	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	-
1839	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	-
1840	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	-
1841	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1842	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1843	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1844	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1845	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1846	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1847	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1848	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	-
1849	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	-
1850	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1851	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1852	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	-
1853	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	-
1854	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	-
1855	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1856	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	-
1857	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1858	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	-
1859	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78.300	-
1860	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	-
1861	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	-
1862	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	-
1863	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	-
1864	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	-
1865	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	-
1866	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1867	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	-
1868	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1869	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	-
1870	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	-
1871	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	-
1872	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	-
1873	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	-
1874	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	-
1875	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	-
1876	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	-
1877	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	-
1878	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	-
1879	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	-
1880	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1881	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	-
1882	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1883	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	-
1884	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	-
1885	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1886	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	-
1887	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1888	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	-
1889	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	-
1890	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	-
1891	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	-
1892	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	-
1893	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	-
1894	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-
1895	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	-
1896	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	-
1897	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1898	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	-
1899	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	-
1900	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1901	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1902	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	-
1903	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	-
1904	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	-
1905	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78.300	-
1906	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300	-
1907	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	-
1908	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	-
1909	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1910	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1911	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1912	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	78.300	-
1913	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	-
1914	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	-
1915	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	-
1916	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	-
1917	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	-
1918	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	-
1919	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	-
1920	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	-
1921	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	-
1922	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	-
1923	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	-
1924	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	-
1925	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	-
1926	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	-
1927	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	-
1928	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	-
1929	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	-
1930	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	-
1931	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	-
1932	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	-
1933	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	-
1934	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	-
1935	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	-
1936	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	-
1937	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	-
1938	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	-
1939	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	-
1940	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	-
1941	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
1942	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	-
1943	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	-
1944	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	-
1945	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	-
1946	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	-
1947	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	-
1948	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	-
1949	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	-
1950	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	-
1951	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	-
1952	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	-
1953	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	-
1954	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	-
1955	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	-
1956	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	-
1957	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	-
1958	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	-
1959	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	-
1960	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	-
1961	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	-
1962	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	-
1963	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	-
1964	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	-
1965	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	-
1966	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	-
1967	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	-
1968	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	-
1969	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	-
1970	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	-
1971	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	-
1972	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	-
1973	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	
1974	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	
1975	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	
1976	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	
1977	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	-
1978	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	-
1979	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	-
1980	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	-
1981	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	-
1982	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	-
1983	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900	-
1984	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	-
1985	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	-
1986	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	-
1987	08.0485.0235	Giác hơi	36.700	-
1988	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	-
1989	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	-
1990	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	-
1991	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	-
1992	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	-
1993	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	-
1994	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	40.900	-
1995	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	-
1996	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	-
1997	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	-
1998	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	-
1999	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	-
2000	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	-
2001	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	-
2002	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2003	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	-
2004	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	-
2005	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800	-
2006	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	-
2007	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	-
2008	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	-
2009	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	-
2010	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	-
2011	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	-
2012	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	-
2013	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	-
2014	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300	-
2015	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300	-
2016	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	-
2017	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	-
2018	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	-
2019	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	-
2020	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	-
2021	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	-
2022	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	-
2023	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	-
2024	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	-
2025	03.0272.0243	Laser châm	52.100	-
2026	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	-
2027	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	52.100	-
2028	08.0011.0243	laser châm	52.100	-
2029	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	-
2030	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	-
2031	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	-
2032	03.0701.0245	laser nội mạch	58.400	-
2033	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2034	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2035	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2036	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2037	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2038	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	-
2039	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	-
2040	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	-
2041	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	-
2042	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	-
2043	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2044	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2045	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2046	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2047	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2048	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	48.700	-
2049	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	-
2050	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	-
2051	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2052	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	-
2053	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	-
2054	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	-
2055	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	41.100	-
2056	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	-
2057	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	-
2058	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56.200	-
2059	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51.400	-
2060	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	-
2061	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500	-
2062	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	-
2063	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	-
2064	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	-
2065	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	-
2066	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	-
2067	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	-
2068	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	-
2069	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	124.000	-
2070	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	-
2071	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	-
2072	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	-
2073	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	-
2074	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	-
2075	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	-
2076	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	-
2077	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	-
2078	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	-
2079	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	-
2080	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	-
2081	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	-
2082	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	-
2083	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	-
2084	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	-
2085	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	-
2086	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	-
2087	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	-
2088	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	-
2089	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	-
2090	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	-
2091	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	-
2092	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	-
2093	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	-
2094	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	-
2095	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	-
2096	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	-
2097	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	-
2098	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	-
2099	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	-
2100	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400	-
2101	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	-
2102	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	-
2103	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	-
2104	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	-
2105	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	-
2106	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	-
2107	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	-
2108	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	-
2109	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	-
2110	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2111	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2112	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2113	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2114	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2115	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2116	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2117	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2118	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2119	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2120	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2121	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2122	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2123	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2124	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2125	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2126	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2127	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2128	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2129	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2130	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2131	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2132	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2133	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2134	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2135	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2136	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2137	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2138	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2139	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2140	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2141	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2142	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2143	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2144	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2145	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2146	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2147	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2148	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2149	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2150	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2151	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2152	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2153	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2154	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2155	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2156	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2157	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2158	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2159	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2160	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2161	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2162	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2163	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2164	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2165	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2166	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2167	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2168	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2169	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2170	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2171	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2172	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2173	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2174	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2175	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2176	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2177	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2178	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2179	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2180	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2181	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2182	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2183	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2184	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2185	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2186	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2187	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2188	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2189	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2190	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2191	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2192	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2193	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2194	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2195	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2196	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2197	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2198	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2199	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2200	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2201	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2202	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2203	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2204	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2205	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2206	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2207	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2208	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2209	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2210	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2211	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2212	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2213	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2214	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2215	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2216	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2217	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2218	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2219	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2220	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2221	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2222	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2223	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2224	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2225	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2226	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2227	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2228	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2229	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2230	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2231	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2232	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2233	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2234	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2235	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2236	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2237	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2238	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2239	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2240	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2241	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2242	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2243	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	68.900	-
2244	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	68.900	-
2245	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68.900	-
2246	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	-
2247	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	68.900	-
2248	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	68.900	-
2249	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	-
2250	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	-
2251	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	-
2252	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	-
2253	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	-
2254	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2255	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2256	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2257	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2258	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2259	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2260	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2261	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2262	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2263	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2264	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2265	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	-
2266	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	-
2267	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	-
2268	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	-
2269	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	-
2270	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	-
2271	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	-
2272	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	-
2273	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	-
2274	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	-
2275	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	-
2276	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	-
2277	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	-
2278	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	-
2279	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	-
2280	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	-
2281	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	-
2282	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	-
2283	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	-
2284	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	-
2285	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	-
2286	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	-
2287	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	-
2288	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	-
2289	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	-
2290	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	-
2291	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	-
2292	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	-
2293	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	-
2294	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	-
2295	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2296	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	-
2297	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	-
2298	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	-
2299	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	-
2300	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	-
2301	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	-
2302	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	-
2303	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	-
2304	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	-
2305	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	-
2306	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	-
2307	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	-
2308	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	-
2309	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	-
2310	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	-
2311	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	-
2312	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	-
2313	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	-
2314	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	-
2315	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	-
2316	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	-
2317	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	-
2318	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	-
2319	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	-
2320	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	-
2321	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	-
2322	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	-
2323	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	-
2324	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	-
2325	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	-
2326	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	-
2327	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	-
2328	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	-
2329	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	-
2330	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	-
2331	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	-
2332	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	-
2333	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	-
2334	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	-
2335	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	-
2336	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	-
2337	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	-
2338	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	-
2339	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	-
2340	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	-
2341	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	-
2342	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	-
2343	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	-
2344	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	-
2345	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	-
2346	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	-
2347	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	-
2348	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	-
2349	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	-
2350	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	-
2351	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	-
2352	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	-
2353	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	-
2354	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	-
2355	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2356	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	-
2357	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	-
2358	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	-
2359	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	-
2360	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	-
2361	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	-
2362	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	-
2363	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	-
2364	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	-
2365	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	-
2366	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	-
2367	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	-
2368	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	-
2369	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	-
2370	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	-
2371	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	-
2372	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	-
2373	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	-
2374	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	-
2375	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	-
2376	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	-
2377	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	-
2378	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	-
2379	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	-
2380	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	-
2381	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	-
2382	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	-
2383	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	-
2384	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	-
2385	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	-
2386	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	-
2387	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	-
2388	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	-
2389	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	-
2390	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	-
2391	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	-
2392	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	-
2393	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	-
2394	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	-
2395	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	-
2396	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	-
2397	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	-
2398	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	-
2399	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	-
2400	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	-
2401	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	39.000	-
2402	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	-
2403	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	-
2404	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	-
2405	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	-
2406	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	-
2407	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	-
2408	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	-
2409	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50.300	-
2410	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	-
2411	03.0283.0285	Xông khói thuốc	45.300	-
2412	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45.300	-
2413	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	-
2414	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2415	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2416	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2417	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2418	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2419	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2420	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2421	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2422	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2423	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2424	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2425	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2426	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2427	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	2.697.900	-
2428	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.697.900	-
2429	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	2.697.900	
2430	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	2.697.900	
2431	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.443.900	-
2432	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	-
2433	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.443.900	-
2434	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900	-
2435	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	885.800	-
2436	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	-
2437	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	-
2438	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	-
2439	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2440	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	532.400	-
2441	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	-
2442	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	-
2443	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	-
2444	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	-
2445	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	-
2446	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	-
2447	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	-
2448	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979.400	-
2449	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307.800	-
2450	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800	-
2451	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2452	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	-
2453	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	-
2454	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	190.800	-
2455	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	-
2456	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918.800	
2457	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	-
2458	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	-
2459	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344.400	-
2460	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	344.400	-
2461	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	344.400	
2462	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	344.400	
2463	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	344.400	
2464	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800	-
2465	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	-
2466	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	-
2467	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	394.800	-
2468	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	-
2469	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800	-
2470	03.2383.0314	Test nội bì [chậm]	493.800	-
2471	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	-
2472	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	-
2473	03.2383.0315	Test nội bì [nhanh]	406.800	-
2474	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800	-
2475	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	-
2476	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	-
2477	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	-
2478	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	677.500	
2479	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	-
2480	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	-
2481	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	-
2482	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	-
2483	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	-
2484	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	-
2485	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	-
2486	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	-
2487	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380.200	-
2488	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	380.200	-
2489	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	380.200	-
2490	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	380.200	-
2491	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380.200	-
2492	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	-
2493	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306.000	-
2494	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	-
2495	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	-
2496	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	-
2497	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	-
2498	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	-
2499	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	-
2500	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2501	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2502	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	-
2503	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2504	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2505	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2506	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2507	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2508	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2509	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2510	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2511	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2512	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	-
2513	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	-
2514	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	-
2515	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	-
2516	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	-
2517	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	-
2518	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	-
2519	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	-
2520	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	-
2521	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000	-
2522	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	-
2523	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	-
2524	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	-
2525	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	-
2526	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000	-
2527	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	-
2528	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	-
2529	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	-
2530	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	-
2531	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	-
2532	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	-
2533	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.255.700	-
2534	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.255.700	-
2535	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.255.700	-
2536	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1.652.800	-
2537	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	-
2538	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2539	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2540	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	-
2541	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.652.800	
2542	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	-
2543	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	-
2544	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	-
2545	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	-
2546	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	-
2547	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	-
2548	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	-
2549	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	-
2550	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	-
2551	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	-
2552	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	-
2553	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	-
2554	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	-
2555	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.175.100	-
2556	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.572.800	-
2557	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.572.800	-
2558	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.572.800	-
2559	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2.572.800	-
2560	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.572.800	-
2561	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	2.847.800	-
2562	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	694.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2563	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	-
2564	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649.800	-
2565	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	-
2566	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.292.800	-
2567	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1.932.800	-
2568	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	-
2569	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	-
2570	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	-
2571	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	-
2572	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	-
2573	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	-
2574	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	-
2575	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	-
2576	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2.698.800	-
2577	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	-
2578	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	-
2579	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.698.800	-
2580	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	
2581	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500	-
2582	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500	-
2583	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	-
2584	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2585	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	-
2586	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.955.600	-
2587	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	6.955.600	-
2588	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2589	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2590	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2591	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2592	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2593	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2594	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2595	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2596	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2597	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2598	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2599	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2600	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2601	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2602	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2603	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2604	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2605	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	-
2606	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2607	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2608	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2609	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2610	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2611	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2612	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2613	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2614	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2615	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2616	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2617	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2618	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2619	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2620	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2621	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2622	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2623	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2624	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2625	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2626	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2627	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2628	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2629	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2630	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2631	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2632	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2633	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2634	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2635	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2636	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2637	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2638	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2639	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2640	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2641	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2642	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2643	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2644	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2645	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2646	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2647	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2648	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2649	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2650	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2651	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2652	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2653	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2654	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2655	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2656	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2657	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.168.600	-
2658	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2659	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2660	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2661	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2662	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2663	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2664	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2665	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2666	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [	6.168.600	-
2667	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2668	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2669	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2670	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	-
2671	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2672	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2673	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2674	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	-
2675	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2676	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2677	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2678	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2679	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2680	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600	-
2681	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2682	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2683	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2684	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2685	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2686	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.302.400	-
2687	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2688	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2689	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2690	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	8.302.400	-
2691	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2692	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2693	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2694	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2695	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2696	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2697	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2698	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	-
2699	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	-
2700	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	-
2701	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	-
2702	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	-
2703	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	-
2704	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	4.969.100	-
2705	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4.969.100	-
2706	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	-
2707	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	-
2708	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100	-
2709	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4.969.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2710	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4.969.100	-
2711	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	4.969.100	-
2712	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	-
2713	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	-
2714	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	-
2715	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	-
2716	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4.969.100	-
2717	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	-
2718	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	-
2719	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	-
2720	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	-
2721	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	-
2722	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	4.969.100	-
2723	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	-
2724	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100	-
2725	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4.969.100	-
2726	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100	-
2727	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	-
2728	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	-
2729	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2730	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2731	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2732	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2733	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2734	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2735	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2736	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2737	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2738	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2739	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2740	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2741	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2742	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2743	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2744	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2745	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2746	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2747	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2748	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2749	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2750	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2751	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2752	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2753	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2754	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2755	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2756	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2757	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2758	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500	-
2759	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2760	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2761	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2762	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2763	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2764	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2765	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2766	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2767	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2768	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2769	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2770	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2771	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2772	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2773	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2774	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2775	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2776	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2777	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2778	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2779	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2780	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2781	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2782	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2783	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2784	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2785	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2786	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2787	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2788	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2789	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2790	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2791	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2792	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2793	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2794	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2795	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2796	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2797	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2798	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2799	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
2800	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2801	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2802	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2803	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2804	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2805	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2806	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2807	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2808	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2809	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2810	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2811	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2812	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2813	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2814	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2815	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2816	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2817	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2818	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2819	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2820	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2821	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2822	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2823	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2824	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2825	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2826	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2827	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2828	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2829	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2830	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2831	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2832	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2833	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2834	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2835	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2836	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2837	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2838	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2839	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2840	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2841	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2842	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2843	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2844	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	
2845	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1.879.900	
2846	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2847	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2848	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2849	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2850	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2851	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2852	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2853	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2854	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2855	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2856	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2857	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2858	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2859	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2860	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	0
2861	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	15.407.600	0
2862	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600	0
2863	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	0
2864	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	15.407.600	0
2865	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2866	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2867	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2868	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2869	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	8.907.600	0

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2870	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2871	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2872	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	0
2873	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2874	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2875	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2876	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	0
2877	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2878	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	0
2879	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500	0
2880	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2881	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2882	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	0
2883	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	0
2884	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.595.500	0
2885	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.595.500	0
2886	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.595.500	0
2887	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2888	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2889	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2890	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2891	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2892	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2893	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2894	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2895	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2896	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2897	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2898	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2899	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2900	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2901	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2902	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2903	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2904	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2905	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2906	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2907	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2908	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2909	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2910	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2911	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2912	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2913	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2914	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2915	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2916	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2917	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2918	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2919	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2920	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2921	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2922	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2923	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2924	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2925	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2926	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2927	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2928	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2929	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2930	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2931	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2932	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2933	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2934	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2935	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2936	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2937	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2938	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2939	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2940	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2941	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2942	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2943	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	3.311.900	-
2944	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	-
2945	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.311.900	-
2946	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	-
2947	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	-
2948	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3.311.900	-
2949	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	-
2950	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2951	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2952	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2953	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2954	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2955	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2956	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2957	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2958	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2960	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2961	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2962	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2965	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2966	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2967	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2970	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2971	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2972	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2973	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2974	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2975	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2976	03.2617.0409	Cắt u trung thất	11.295.200	-
2977	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	-
2978	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.295.200	-
2979	12.0188.0409	Cắt u trung thất	11.295.200	-
2980	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	-
2981	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	-
2982	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.925.900	-
2983	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2984	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2985	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2986	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2987	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2988	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2989	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2990	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2991	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2992	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2993	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2994	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2995	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
2996	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2997	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2998	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2999	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3000	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3001	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3002	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3003	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3004	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3005	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3006	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3007	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3008	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3009	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3010	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3011	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3012	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3013	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3014	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3015	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3016	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3017	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3018	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3019	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3020	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3021	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	-
3022	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.137.900	-
3023	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3024	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3025	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3026	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3027	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3028	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3029	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3030	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3031	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3032	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3033	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3034	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3035	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3036	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3037	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3038	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3039	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3040	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3041	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3042	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100	-
3043	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	-
3044	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	-
3045	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100	-
3046	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	-
3047	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100	-
3048	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	-
3049	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	-
3050	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3051	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3052	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3053	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3054	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3055	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3056	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3057	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3058	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3059	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3060	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3061	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3062	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3063	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3064	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3065	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3066	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3067	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3068	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3069	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3070	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3071	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3072	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3073	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3074	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3075	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3076	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3077	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3078	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	-
3079	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	-
3080	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	-
3081	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	-
3082	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	-
3083	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	-
3084	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	-
3085	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	-
3086	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	-
3087	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	-
3088	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	-
3089	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	-
3090	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	-
3091	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	-
3092	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	-
3093	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	-
3094	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	-
3095	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	-
3096	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	-
3097	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	-
3098	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	-
3099	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	6.374.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3100	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	-
3101	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200	-
3102	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200	
3103	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.374.200	
3104	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.279.000	-
3105	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.279.000	-
3106	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	-
3107	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	-
3108	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.279.000	-
3109	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.279.000	-
3110	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	-
3111	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	-
3112	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.279.000	-
3113	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	-
3114	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	-
3115	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	-
3116	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.279.000	
3117	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.279.000	
3118	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.279.000	
3119	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	-
3120	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5.887.300	-
3121	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5.887.300	-
3122	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	-
3123	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	-
3124	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5.887.300	-
3125	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300	-
3126	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3127	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3128	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3129	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3130	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3131	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3132	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3133	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3134	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3135	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3136	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	-
3137	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	-
3138	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3139	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	-
3140	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	-
3141	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3142	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	-
3143	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	-
3144	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3145	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3146	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	-
3147	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	-
3148	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	-
3149	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100	-
3150	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	-
3151	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	-
3152	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	-
3153	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	-
3154	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	-
3155	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	-
3156	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4.621.100	-
3157	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	-
3158	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.621.100	-
3159	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	-
3160	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3161	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	-
3162	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.490.900	-
3163	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	-
3164	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	-
3165	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3166	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	-
3167	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	-
3168	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900	-
3169	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	-
3170	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3171	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3172	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3173	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3174	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3175	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3176	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3177	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3178	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3179	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3180	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3181	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.700.900	-
3182	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	4.700.900	-
3183	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.454.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3184	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	-
3185	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000	-
3186	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	-
3187	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3188	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3189	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3190	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3191	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3192	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3193	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3194	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3195	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3196	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3197	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3198	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3199	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3200	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3201	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3202	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3203	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3204	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3205	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3206	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3207	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3208	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3209	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3210	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3211	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3212	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3213	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3214	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3215	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3216	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3217	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.557.900	-
3218	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900	-
3219	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.557.900	-
3220	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	-
3221	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	-
3222	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6.557.900	-
3223	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3224	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3225	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3226	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3227	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3228	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3229	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3230	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3231	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3232	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3233	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3234	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3235	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3236	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3237	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3238	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3239	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3240	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3241	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3242	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3243	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3244	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3245	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3246	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3247	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3248	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3249	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3250	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3251	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3252	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3253	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3254	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3255	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3256	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3257	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3258	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3259	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3260	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3261	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3262	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3263	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3264	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3265	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3266	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3267	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3268	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3269	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3270	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3271	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3272	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3273	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3274	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3275	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3276	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3277	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900	-
3278	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	-
3279	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	-
3280	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	-
3281	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	-
3282	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	-
3283	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3284	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3285	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3286	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3287	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3288	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3289	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3290	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3291	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3292	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3293	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3294	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3295	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3296	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3297	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3298	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3299	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3300	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3301	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3302	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3303	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3304	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3305	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3306	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3307	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3308	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3309	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3310	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3311	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3312	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3313	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3314	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3315	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3316	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3317	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3318	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3319	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3320	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3321	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3322	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3323	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3324	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	-
3325	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	-
3326	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700	-
3327	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2.705.700	-
3328	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	-
3329	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	-
3330	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.705.700	-
3331	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.705.700	-
3332	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.705.700	-
3333	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	-
3334	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	-
3335	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	-
3336	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700	-
3337	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	-
3338	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	-
3339	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	-
3340	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3341	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3342	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3343	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3344	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3345	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3346	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3347	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3348	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3349	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3350	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3351	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3352	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3353	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3354	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3355	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3356	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3357	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3358	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3359	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3360	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3361	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3362	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3363	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3364	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3365	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3366	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3367	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3368	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3369	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3370	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3371	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3372	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3373	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3374	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3375	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3376	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3377	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3378	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3379	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3380	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3381	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3382	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3383	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3384	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3385	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3386	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3387	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3388	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3389	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3390	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3391	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3392	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3393	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3394	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3395	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3396	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3397	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3398	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3399	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3400	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3401	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3402	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3403	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3404	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3405	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3406	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3407	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3408	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3409	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3410	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3411	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3412	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3413	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3414	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3415	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3416	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3417	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3418	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3419	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3420	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3421	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3422	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3423	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3424	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3425	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	-
3426	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	-
3427	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	-
3428	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	-
3429	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	-
3430	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	-
3431	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900	-
3432	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	-
3433	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	-
3434	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	-
3435	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	-
3436	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	-
3437	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	-
3438	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	-
3439	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3440	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3441	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3442	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3443	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3444	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200	-
3445	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	-
3446	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200	-
3447	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	5.367.200	-
3448	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3449	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3450	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3451	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3452	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3453	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3454	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3455	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3456	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3457	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3458	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3459	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3460	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3461	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3462	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3463	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3464	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3465	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3466	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3467	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3468	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3469	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3470	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3471	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3472	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3473	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3474	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3475	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3476	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3477	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3478	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3479	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3480	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3481	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3482	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3483	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3484	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3485	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3486	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3487	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3488	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3489	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3490	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	-
3491	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400	-
3492	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	-
3493	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	-
3494	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400	-
3495	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	-
3496	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	-
3497	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	-
3498	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	-
3499	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	-
3500	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	-
3501	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	3.993.400	-
3502	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3503	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	-
3504	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	-
3505	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	-
3506	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400	-
3507	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	-
3508	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	-
3509	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	-
3510	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3.993.400	-
3511	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3.993.400	-
3512	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3.993.400	-
3513	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	-
3514	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	-
3515	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	-
3516	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400	-
3517	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.993.400	
3518	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3.993.400	
3519	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3.993.400	
3520	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3.993.400	
3521	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3.993.400	
3522	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3.993.400	
3523	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3524	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3525	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3526	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3527	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3528	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3529	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3530	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3531	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3532	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3533	10.0594.0466	Cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3534	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3535	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3536	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3537	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3538	10.0577.0466	Cắt gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3539	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3540	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3541	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3542	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3543	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3544	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3545	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3546	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3547	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3548	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3549	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3550	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3551	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3552	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3553	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3554	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3555	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3556	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3557	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3558	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3559	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3560	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3561	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3562	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3563	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3564	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3565	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3566	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3567	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3568	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3569	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3570	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3571	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3572	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3573	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3574	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3575	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3576	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3577	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3578	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3579	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3580	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3581	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3582	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3583	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3584	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3585	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3586	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3587	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3588	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3589	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3590	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3591	03.3427.0472	Cắt túi mật	4.993.100	-
3592	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100	-
3593	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	-
3594	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	-
3595	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	-
3596	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	-
3597	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	-
3598	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	3.431.900	-
3599	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	3.431.900	-
3600	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	3.431.900	-
3601	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3602	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3603	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3604	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3605	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3606	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3607	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3608	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3609	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3610	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3611	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3612	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3613	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.057.900	-
3614	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	5.057.900	-
3615	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3616	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3617	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3618	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3619	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3620	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100	-
3621	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	4.870.100	-
3622	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4.870.100	-
3623	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4.870.100	-
3624	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	4.870.100	-
3625	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.870.100	-
3626	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100	-
3627	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	4.870.100	-
3628	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	4.870.100	-
3629	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100	-
3630	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	4.870.100	-
3631	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100	-
3632	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100	-
3633	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100	-
3634	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	4.870.100	-
3635	10.0659.0481	Nối tụy ruột	4.870.100	-
3636	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	-
3637	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	-
3638	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	4.870.100	-
3639	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3640	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3641	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3642	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3643	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3644	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3645	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3652	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3653	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3654	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3655	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3656	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3657	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3658	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3659	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3660	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3661	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3662	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3663	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3664	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3665	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3666	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3667	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3668	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3669	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3670	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3671	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3672	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3673	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3674	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3675	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3676	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3677	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3678	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3679	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3680	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3681	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3682	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3683	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3684	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3685	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3686	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3687	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3688	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3689	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3690	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3691	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3692	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3693	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3694	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3695	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3696	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3697	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3698	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3699	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3700	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3701	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3702	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3703	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3704	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3705	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3706	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3707	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3709	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3717	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3718	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3719	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3720	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3721	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3722	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3723	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3724	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3725	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3726	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3727	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3728	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3729	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3730	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3731	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3732	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3733	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3734	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3735	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3736	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3737	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3738	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3739	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3740	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3741	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3742	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3743	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3744	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3745	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3746	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	-
3747	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3748	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3749	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3750	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3751	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3752	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3753	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3754	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3755	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3756	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo]	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3757	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3758	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3759	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3760	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3761	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3762	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3763	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3764	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3765	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3766	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.142.500	-
3767	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	-
3768	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.142.500	-
3769	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	-
3770	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500	-
3771	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	-
3772	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	-
3773	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	-
3774	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.142.500	-
3775	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3.142.500	-
3776	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	-
3777	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	-
3778	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3.142.500	-
3779	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	-
3780	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	-
3781	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3782	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3783	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3784	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3785	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3786	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3787	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3788	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3789	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3790	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3791	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3792	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3793	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3794	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3795	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3796	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3797	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3798	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3799	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3800	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3801	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3802	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3803	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3804	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3805	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3806	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3807	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3808	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3809	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3810	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3811	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3812	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3813	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3814	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3815	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3816	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3817	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
3818	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	-
3819	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	-
3820	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300	-
3821	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3822	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
3823	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	-
3824	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	-
3825	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	-
3826	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100	-
3827	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	-
3828	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	-
3829	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	-
3830	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
3831	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	-
3832	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	-
3833	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	-
3834	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	-
3835	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.745.200	-
3836	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	-
3837	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	-
3838	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
3839	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500	-
3840	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	-
3841	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	-
3842	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500	-
3843	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	-
3844	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	218.500	-
3845	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	-
3846	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3847	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	-
3848	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500	-
3849	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	-
3850	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	-
3851	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	-
3852	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	-
3853	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500	-
3854	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	-
3855	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	-
3856	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780.000	-
3857	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595.000	-
3858	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	-
3859	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	-
3860	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	-
3861	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	-
3862	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	-
3863	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	-
3864	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	-
3865	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	-
3866	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	-
3867	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	-
3868	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	-
3869	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	-
3870	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	-
3871	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	-
3872	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	-
3873	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	-
3874	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	-
3875	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	-
3876	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	-
3877	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	-
3878	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	-
3879	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	-
3880	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	-
3881	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	-
3882	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	-
3883	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	-
3884	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	-
3885	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	-
3886	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	-
3887	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	-
3888	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	-
3889	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	-
3890	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	-
3891	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	-
3892	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	-
3893	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	-
3894	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	-
3895	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600	-
3896	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	-
3897	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	-
3898	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	-
3899	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	-
3900	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3901	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	-
3902	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	-
3903	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	-
3904	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	-
3905	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	-
3906	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	-
3907	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	-
3908	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	-
3909	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	-
3910	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	-
3911	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	-
3912	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	-
3913	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	-
3914	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	-
3915	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	-
3916	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	-
3917	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	-
3918	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	-
3919	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	-
3920	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	-
3921	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	-
3922	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3923	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3924	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3925	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	-
3926	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3927	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	-
3928	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	-
3929	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3930	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	-
3931	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	-
3932	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	-
3933	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	-
3934	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	-
3935	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	-
3936	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	-
3937	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	-
3938	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	-
3939	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	-
3940	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	-
3941	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	-
3942	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	-
3943	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	-
3944	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	-
3945	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	-
3946	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	-
3947	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	-
3948	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700	-
3949	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	-
3950	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-
3951	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-
3952	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-
3953	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	-
3954	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	-
3955	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	-
3956	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700	-
3957	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	-
3958	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-
3959	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-
3960	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
3961	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700	-
3962	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	-
3963	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100	-
3964	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	-
3965	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3966	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3967	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3968	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	-
3969	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	-
3970	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	-
3971	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100	-
3972	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	-
3973	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3974	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3975	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	-
3976	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100	-
3977	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	-
3978	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3979	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3980	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3981	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3982	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	-
3983	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3984	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3985	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3986	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3987	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	-
3988	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3989	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	-
3990	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	-
3991	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	-
3992	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	-
3993	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
3994	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
3995	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
3996	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
3997	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	-
3998	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	-
3999	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
4000	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	-
4001	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
4002	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	-
4003	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
4004	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	-
4005	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	-
4006	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300.100	-
4007	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	-
4008	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	-
4009	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	-
4010	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	-
4011	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	-
4012	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	-
4013	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	-
4014	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	-
4015	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	-
4016	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4017	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	-
4018	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	-
4019	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	-
4020	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	-
4021	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	-
4022	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	-
4023	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	-
4024	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4025	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4026	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4027	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4028	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	-
4029	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4030	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	-
4031	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600	-
4032	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	-
4033	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4034	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4035	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4036	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	-
4037	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	-
4038	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	-
4039	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	-
4040	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	-
4041	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	-
4042	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	-
4043	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	-
4044	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	-
4045	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	-
4046	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	-
4047	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	-
4048	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	-
4049	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.994.900	-
4050	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900	-
4051	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	-
4052	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	-
4053	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	-
4054	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	-
4055	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	-
4056	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.994.900	-
4057	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	3.994.900	-
4058	03.3723.0534	Tháo khớp háng	3.994.900	-
4059	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.994.900	-
4060	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	-
4061	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	-
4062	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	-
4063	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.994.900	-
4064	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	-
4065	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	-
4066	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	-
4067	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	-
4068	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	-
4069	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	-
4070	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	-
4071	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	-
4072	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	-
4073	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	-
4074	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	3.994.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4075	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	-
4076	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	-
4077	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	-
4078	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	-
4079	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	-
4080	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	-
4081	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600	-
4082	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	-
4083	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	-
4084	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.320.600	-
4085	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	3.320.600	-
4086	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	3.320.600	-
4087	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4088	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4089	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4090	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4091	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4092	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4093	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4094	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4095	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4096	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4097	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	-
4098	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.320.600	-
4099	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600	-
4100	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	-
4101	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	3.320.600	-
4102	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.320.600	
4103	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4104	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4105	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	-
4106	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	-
4107	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	-
4108	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	-
4109	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4110	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4111	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4112	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4113	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4114	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4115	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4116	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4117	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4118	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4119	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4120	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4121	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4122	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4123	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4124	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4125	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4126	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4127	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4128	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4129	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4130	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4131	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4132	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
4133	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4134	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4135	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4136	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4137	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4138	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4139	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4140	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4141	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4142	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4143	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4144	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4145	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4146	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4147	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4148	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4149	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4150	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4151	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4152	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4153	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4154	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4155	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4156	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4157	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4158	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4159	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4160	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4161	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4162	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4163	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4164	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4165	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4166	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4167	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4168	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4169	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4170	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4171	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4172	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4173	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4174	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4175	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4176	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4177	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4178	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4179	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4180	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4181	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4182	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4183	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4184	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4185	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4186	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4187	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4188	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4189	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4190	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4191	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4192	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4193	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4194	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4195	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4196	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
4197	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4198	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4199	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4200	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4201	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4202	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4203	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4204	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4205	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4206	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4207	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4208	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4209	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4210	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4211	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4212	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4213	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4214	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4215	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4216	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	-
4217	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	-
4218	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	-
4219	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.011.900	-
4220	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900	-
4221	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.011.900	-
4222	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.011.900	-
4223	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	-
4224	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.011.900	-
4225	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.011.900	-
4226	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.011.900	-
4227	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.011.900	-
4228	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.011.900	-
4229	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	-
4230	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	-
4231	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	-
4232	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	-
4233	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	-
4234	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	-
4235	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	-
4236	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4237	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	-
4238	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	-
4239	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3.011.900	
4240	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900	
4241	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4242	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4243	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4244	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4245	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4246	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4247	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4248	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4249	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4250	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4251	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4252	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4253	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4254	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4255	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4256	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4257	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4258	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4259	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4260	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4261	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4262	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4263	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4264	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4265	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4266	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4267	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4268	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4269	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4270	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4271	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4272	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4273	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4274	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4275	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4276	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4277	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4278	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4279	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4280	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4281	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4282	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4283	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4284	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4285	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4286	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4287	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4288	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4289	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4290	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4291	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4292	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4293	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4294	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4295	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4296	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4297	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4298	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4299	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4300	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4301	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4302	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4303	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4304	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4305	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4306	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4307	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4308	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4309	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4310	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4311	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4312	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4313	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4314	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4315	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4316	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4317	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4318	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4319	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4320	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4321	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4322	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4323	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4324	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4325	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4326	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4327	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4328	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4329	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4330	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4331	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4332	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4333	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4334	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4335	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4336	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4337	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4338	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4339	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4340	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4341	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4342	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4343	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4344	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4345	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4346	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4347	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4348	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4349	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4350	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4351	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4352	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4353	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4354	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4355	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4356	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4357	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4358	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4359	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4360	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4361	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4362	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4363	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4364	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4365	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4366	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4367	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4368	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4369	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4370	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4371	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4372	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4373	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4374	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4375	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4376	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4377	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4378	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4379	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4380	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4381	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4382	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4383	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4384	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4385	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4386	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4387	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4388	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4389	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4390	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4391	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4392	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4393	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4394	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4395	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4396	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4397	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4398	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4399	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4400	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4401	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4402	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4403	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4404	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4405	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4406	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4407	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4408	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4409	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4410	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4411	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4412	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4413	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4414	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4415	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4416	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4417	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4418	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4419	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4420	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4421	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4422	10.0822.0556	Phẫu thuật sữa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4423	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4424	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4425	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4426	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4427	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4428	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4429	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4430	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4431	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4432	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4433	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4434	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4435	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4436	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4437	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4438	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4439	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4440	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4441	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4442	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4443	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4444	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4445	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4446	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4447	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4448	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4449	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4450	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4451	03.3804.0559	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4452	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4453	03.3803.0559	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4454	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4455	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4456	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4457	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4458	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4459	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4460	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4461	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4462	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4463	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4464	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4465	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4466	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4467	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4468	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4469	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4470	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4471	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4472	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4473	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4474	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4475	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4476	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4477	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4478	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4479	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4480	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4481	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	-
4482	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	-
4483	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4484	28.0337.0559	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4485	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4486	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4487	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4488	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4489	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4490	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4491	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4492	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4493	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4494	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4495	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4496	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4497	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4498	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4499	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4500	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4501	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4502	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4503	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4504	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4505	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4506	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4507	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4508	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.421.700	-
4509	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.421.700	-
4510	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.421.700	-
4511	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.421.700	-
4512	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	-
4513	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.857.900	-
4514	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	-
4515	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	-
4516	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	-
4517	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4518	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4519	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4520	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4521	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4522	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4523	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4524	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4525	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4526	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4527	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4528	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4529	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4530	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4531	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4532	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4533	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4534	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4535	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4536	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4537	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4538	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4539	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4540	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4541	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4542	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4543	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4544	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4545	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4546	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4547	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4548	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4549	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4550	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4551	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4552	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4553	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4554	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4555	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4556	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4557	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4558	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4559	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4560	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4561	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4562	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	-
4563	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	-
4564	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	-
4565	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4566	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	-
4567	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	-
4568	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	-
4569	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	-
4570	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	-
4571	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900	-
4572	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	-
4573	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	-
4574	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3.226.900	-
4575	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	-
4576	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	-
4577	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	-
4578	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	-
4579	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3.226.900	-
4580	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.226.900	-
4581	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.226.900	-
4582	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.226.900	-
4583	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.226.900	-
4584	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.226.900	-
4585	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900	-
4586	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3.226.900	-
4587	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3.226.900	-
4588	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	-
4589	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	-
4590	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900	-
4591	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	-
4592	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	-
4593	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	-
4594	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	-
4595	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	-
4596	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	-
4597	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	-
4598	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.226.900	-
4599	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	-
4600	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	-
4601	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	-
4602	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	3.405.300	-
4603	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	-
4604	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.405.300	-
4605	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	
4606	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	-
4607	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	-
4608	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	-
4609	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600	-
4610	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600	-
4611	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.720.600	-
4612	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	-
4613	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	-
4614	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3.720.600	-
4615	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	-
4616	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	-
4617	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3.720.600	-
4618	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600	-
4619	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3.720.600	-
4620	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	-
4621	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3.720.600	-
4622	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600	-
4623	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4624	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4625	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4626	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	-
4627	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4628	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.720.600	-
4629	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vạt da có cuống mạch liền]	3.720.600	-
4630	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	-
4631	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4632	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3.720.600	-
4633	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4634	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3.720.600	-
4635	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4636	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600	-
4637	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4638	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600	-
4639	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4640	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3.720.600	-
4641	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4642	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3.720.600	-
4643	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	-
4644	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	3.720.600	-
4645	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4646	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	3.720.600	-
4647	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4648	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	3.720.600	-
4649	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.720.600	-
4650	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	3.720.600	-
4651	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3.720.600	-
4652	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.720.600	-
4653	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4654	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	3.720.600	-
4655	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3.720.600	-
4656	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	-
4657	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	3.720.600	-
4658	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.720.600	-
4659	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.720.600	-
4660	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600	-
4661	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3.720.600	-
4662	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	-
4663	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100	-
4664	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4.699.100	-
4665	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	-
4666	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4.699.100	-
4667	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	-
4668	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100	-
4669	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4670	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	-
4671	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	-
4672	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	4.699.100	-
4673	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	-
4674	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	-
4675	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	-
4676	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	-
4677	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	-
4678	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	3.044.900	-
4679	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	-
4680	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900	-
4681	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900	-
4682	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	-
4683	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3.044.900	-
4684	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	-
4685	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	-
4686	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900	-
4687	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vá da]	3.044.900	-
4688	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	-
4689	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da nhỏ diện tích < 10 cm2]	3.044.900	-
4690	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	-
4691	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	-
4692	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900	-
4693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	-
4694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	-
4695	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.767.900	-
4696	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.767.900	-
4697	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	-
4698	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	-
4699	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	-
4700	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	-
4701	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	-
4702	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	-
4703	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	-
4704	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	-
4705	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	-
4706	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	-
4707	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	-
4708	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	-
4709	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	-
4710	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	-
4711	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200	-
4712	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	5.663.200	-
4713	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5.663.200	-
4714	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	5.663.200	-
4715	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.663.200	-
4716	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	5.663.200	-
4717	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	5.663.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4718	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	5.663.200	-
4719	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	5.663.200	-
4720	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200	-
4721	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
4722	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4723	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4724	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4725	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4726	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.712.200	-
4727	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	-
4728	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.712.200	-
4729	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	-
4730	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5.712.200	-
4731	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	-
4732	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
4733	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
4734	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	-
4735	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.712.200	-
4736	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5.712.200	-
4737	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	5.712.200	-
4738	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5.712.200	-
4739	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.712.200	-
4740	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	
4741	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200	
4742	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3.433.300	-
4743	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	-
4744	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	-
4745	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4746	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3.433.300	-
4747	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	-
4748	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4749	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4750	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.433.300	-
4751	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình]	3.433.300	-
4752	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	-
4753	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	-
4754	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.433.300	-
4755	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.433.300	-
4756	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	-
4757	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4758	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4759	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	-
4760	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	-
4761	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	-
4762	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4763	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	3.433.300	-
4764	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300	-
4765	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	-
4766	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	-
4767	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.433.300	-
4768	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	-
4769	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	-
4770	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
4771	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	-
4772	12.0256.0582	Cắt u thận lành	3.433.300	-
4773	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.433.300	-
4774	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.433.300	-
4775	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3.433.300	-
4776	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	3.433.300	
4777	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
4778	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	-
4779	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200	-
4780	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2.396.200	-
4781	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	-
4782	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	-
4783	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	-
4784	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	-
4785	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2.396.200	-
4786	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	-
4787	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	-
4788	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200	-
4789	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200	-
4790	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	-
4791	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200	-
4792	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	-
4793	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	-
4794	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	-
4795	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.396.200	-
4796	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2.396.200	-
4797	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	-
4798	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4799	28.0071.0583	Đặt băn Silicon điều trị lõm mắt	2.396.200	-
4800	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200	-
4801	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.396.200	-
4802	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.396.200	-
4803	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.396.200	-
4804	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200	-
4805	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2.396.200	-
4806	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.396.200	-
4807	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.396.200	-
4808	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200	-
4809	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200	-
4810	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	-
4811	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	-
4812	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	-
4813	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	-
4814	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	-
4815	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	-
4816	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	-
4817	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	-
4818	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	-
4819	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	-
4820	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	-
4821	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	-
4822	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500	-
4823	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500	-
4824	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	-
4825	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	-
4826	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	-
4827	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	-
4828	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	-
4829	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	-
4830	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	-
4831	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	-
4832	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	-
4833	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	-
4834	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4.158.300	-
4835	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	-
4836	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	-
4837	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	-
4838	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	-
4839	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	-
4840	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	-
4841	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	-
4842	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	-
4843	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	-
4844	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	-
4845	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	-
4846	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	-
4847	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.815.100	-
4848	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	-
4849	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
4850	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	-
4851	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	-
4852	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	-
4853	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	-
4854	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	-
4855	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.507.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4856	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	-
4857	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	-
4858	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	-
4859	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	-
4860	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	-
4861	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	-
4862	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	-
4863	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	-
4864	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	-
4865	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	-
4866	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	-
4867	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	444.800	-
4868	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	-
4869	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	-
4870	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	-
4871	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	-
4872	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	-
4873	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825.800	-
4874	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800	-
4875	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	-
4876	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	-
4877	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	-
4878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	-
4879	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	-
4880	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	-
4881	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	-
4882	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	-
4883	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.545.300	-
4884	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	-
4885	13.0027.0617	Forceps	1.141.900	-
4886	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900	-
4887	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	682.500	-
4888	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	-
4889	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	-
4890	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000	-
4891	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	-
4892	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	-
4893	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	-
4894	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	-
4895	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.119.400	-
4896	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	-
4897	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	-
4898	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	-
4899	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	-
4900	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	-
4901	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	-
4902	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	-
4903	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	-
4904	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	-
4905	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	-
4906	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	-
4907	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700	-
4908	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700	-
4909	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	-
4910	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	-
4911	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	-
4912	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	-
4913	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	-
4914	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	-
4915	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	-
4916	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	-
4917	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4918	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	-
4919	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	-
4920	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	-
4921	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	-
4922	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	-
4923	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	-
4924	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	-
4925	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000	-
4926	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	-
4927	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	-
4928	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	-
4929	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	-
4930	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	-
4931	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	-
4932	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	-
4933	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	-
4934	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	-
4935	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	-
4936	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	-
4937	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	-
4938	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	-
4939	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	-
4940	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.892.800	-
4941	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	-
4942	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	-
4943	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	-
4944	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	-
4945	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	-
4946	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	-
4947	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.135.800	-
4948	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	-
4949	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	-
4950	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800	-
4951	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	-
4952	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	-
4953	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	-
4954	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	-
4955	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	-
4956	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	-
4957	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	-
4958	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	-
4959	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	-
4960	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	-
4961	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	-
4962	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	-
4963	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	-
4964	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	-
4965	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	-
4966	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	
4967	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	-
4968	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800	-
4969	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	-
4970	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.932.800	-
4971	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
4972	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300	-
4973	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	-
4974	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	-
4975	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	-
4976	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	-
4977	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4978	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4979	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	-
4980	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800	-
4981	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	-
4982	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.116.800	-
4983	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	-
4984	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.570.200	-
4985	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	-
4986	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	-
4987	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	-
4988	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	-
4989	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	-
4990	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	-
4991	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	
4992	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	-
4993	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	-
4994	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	-
4995	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	-
4996	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	-
4997	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	-
4998	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	-
4999	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	-
5000	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	-
5001	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	-
5002	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	-
5003	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.849.100	-
5004	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100	
5005	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	-
5006	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	-
5007	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	-
5008	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	-
5009	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	-
5010	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	-
5011	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	-
5012	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	-
5013	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	-
5014	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	-
5015	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	-
5016	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	-
5017	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	-
5018	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	-
5019	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	-
5020	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	-
5021	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	-
5022	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	-
5023	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5024	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	-
5025	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	-
5026	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	-
5027	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	-
5028	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	-
5029	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	-
5030	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	-
5031	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	-
5032	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	-
5033	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.990.300	-
5034	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.990.300	-
5035	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.990.300	-
5036	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.990.300	-
5037	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.503.300	-
5038	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	-
5039	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	-
5040	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.503.300	-
5041	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.503.300	-
5042	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	-
5043	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	-
5044	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	-
5045	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	-
5046	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	-
5047	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	-
5048	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	-
5049	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	-
5050	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	-
5051	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	-
5052	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	-
5053	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300	-
5054	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	-
5055	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	-
5056	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	-
5057	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	-
5058	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6.346.300	-
5059	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	-
5060	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	-
5061	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	-
5062	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.346.300	-
5063	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.346.300	-
5064	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.630.200	-
5065	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.630.200	
5066	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.769.200	-
5067	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	-
5068	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
5069	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	-
5070	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	-
5071	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	-
5072	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	-
5073	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	-
5074	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	-
5075	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	-
5076	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	-
5077	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5078	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.585.300	-
5079	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	-
5080	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	-
5081	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6.964.200	-
5082	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	
5083	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	
5084	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	-
5085	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	-
5086	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	-
5087	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	-
5088	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	-
5089	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	-
5090	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5091	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	-
5092	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	-
5093	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	-
5094	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	4.230.100	-
5095	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	-
5096	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	-
5097	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	-
5098	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	3.131.800	-
5099	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	-
5100	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	6.895.100	-
5101	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.895.100	-
5102	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	-
5103	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	-
5104	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500	-
5105	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	-
5106	13.0029.0716	Soi ối	55.100	-
5107	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	-
5108	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	-
5109	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	-
5110	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	290.800	-
5111	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	270.500	-
5112	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.946.300	-
5113	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	-
5114	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	-
5115	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	-
5116	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	-
5117	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	700.200	-
5118	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	-
5119	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	-
5120	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	-
5121	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5122	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5123	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5124	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200	-
5125	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200	-
5126	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5127	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5128	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5129	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5130	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5131	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5132	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5133	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5134	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5135	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5136	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5137	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	-
5138	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	342.400	-
5139	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	-
5140	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	342.400	-
5141	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	-
5142	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	-
5143	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600	-
5144	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	768.600	-
5145	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	768.600	-
5146	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	768.600	-
5147	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	-
5148	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	-
5149	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	-
5150	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	-
5151	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	-
5152	03.1591.0739	Trích mủ mắt	510.700	-
5153	14.0098.0739	Trích mủ mắt	510.700	-
5154	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100	-
5155	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	-
5156	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	-
5157	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5158	14.0272.0744	Điện châm kích thích	427.500	-
5159	03.1687.0745	Điện di điều trị	27.500	-
5160	14.0199.0745	Điện di điều trị	27.500	-
5161	03.1672.0746	Điện đông thể mi	562.100	-
5162	14.0182.0746	Điện đông thể mi	562.100	-
5163	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	112.800	-
5164	14.0273.0747	Điện võng mạc	112.800	-
5165	21.0070.0747	Điện võng mạc	112.800	
5166	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	43.600	-
5167	03.1654.0748	Tập nhược thị	43.600	-
5168	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	-
5169	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600	-
5170	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	438.500	-
5171	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	438.500	-
5172	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	438.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5173	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	438.500	-
5174	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	438.500	-
5175	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	145.500	-
5176	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	-
5177	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	145.500	-
5178	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	-
5179	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	145.500	-
5180	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	145.500	-
5181	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	77.000	-
5182	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	77.000	-
5183	14.0262.0751	Đo độ lác	77.000	-
5184	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000	-
5185	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77.000	-
5186	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000	-
5187	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	77.000	-
5188	21.0087.0751	Đo độ lác	77.000	-
5189	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000	-
5190	14.0276.0752	Đo độ lồi	68.000	-
5191	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000	-
5192	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	-
5193	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000	-
5194	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	-
5195	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900	-
5196	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	-
5197	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	-
5198	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31.600	-
5199	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31.600	-
5200	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	31.100	-
5201	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	-
5202	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100	-
5203	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	-
5204	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	-
5205	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53.600	-
5206	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	-
5207	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5208	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5209	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5210	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5211	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5212	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5213	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5214	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5215	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5216	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5217	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5218	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5219	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	-
5220	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	860.200	-
5221	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	-
5222	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	-
5223	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	-
5224	14.0177.0765	Khâu củng mạc [đơn thuần]	849.600	-
5225	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1.322.100	-
5226	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	-
5227	14.0177.0767	Khâu củng mạc [phức tạp]	1.244.100	-
5228	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	-
5229	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	-
5230	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	-
5231	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	-
5232	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897.100	-
5233	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	-
5234	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	-
5235	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100	-
5236	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	-
5237	03.1667.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	-
5238	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	-
5239	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	-
5240	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	-
5241	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	-
5242	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	-
5243	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	-
5244	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813.600	-
5245	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	-
5246	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	-
5247	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	-
5248	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	-
5249	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	-
5250	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830.200	-
5251	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	830.200	-
5252	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	-
5253	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	830.200	-
5254	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	-
5255	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1.809.000	-
5256	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	1.809.000	-
5257	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	-
5258	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	1.809.000	-
5259	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.529.000	-
5260	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	-
5261	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	-
5262	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	-
5263	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99.400	-
5264	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99.400	-
5265	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	-
5266	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	99.400	-
5267	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	-
5268	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	-
5269	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	-
5270	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	-
5271	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	-
5272	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	-
5273	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	-
5274	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	-
5275	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	-
5276	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	-
5277	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5278	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	-
5279	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	-
5280	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	-
5281	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900	-
5282	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	-
5283	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	66.800	-
5284	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	-
5285	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	-
5286	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	-
5287	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400	-
5288	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	-
5289	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	-
5290	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	-
5291	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	-
5292	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	-
5293	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	-
5294	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	-
5295	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	-
5296	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	-
5297	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	-
5298	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	-
5299	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	-
5300	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	-
5301	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	-
5302	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	-
5303	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	-
5304	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	-
5305	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	-
5306	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	-
5307	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	-
5308	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	-
5309	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	-
5310	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	-
5311	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	-
5312	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	-
5313	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	-
5314	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	-
5315	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800	-
5316	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	-
5317	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	-
5318	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	-
5319	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	-
5320	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000	-
5321	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	-
5322	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	-
5323	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	-
5324	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	-
5325	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	-
5326	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	-
5327	03.1675.0798	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5328	14.0185.0798	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5329	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	-
5330	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5331	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5332	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5333	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5334	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5335	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5336	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5337	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	-
5338	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	-
5339	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	-
5340	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5341	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5342	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5343	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5344	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5345	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
5346	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
5347	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5348	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5349	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	-
5350	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.202.600	-
5351	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1.202.600	-
5352	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	-
5353	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	-
5354	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.202.600	-
5355	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5356	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5357	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5358	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5359	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5360	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5361	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5362	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5363	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5364	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5365	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5366	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
5367	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
5368	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
5369	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5370	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5371	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5372	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5373	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300	-
5374	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5375	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5376	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5377	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5378	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5379	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5380	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5381	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5382	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5383	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5384	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5385	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5386	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5387	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5388	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5389	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5390	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5391	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	-
5392	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	-
5393	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	-
5394	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	-
5395	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	-
5396	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	-
5397	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	-
5398	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	763.600	-
5399	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	-
5400	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	-
5401	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	-
5402	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	-
5403	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	-
5404	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	-
5405	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	-
5406	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	-
5407	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	-
5408	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	-
5409	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	913.600	-
5410	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913.600	-
5411	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	913.600	-
5412	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1.944.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
5413	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	-
5414	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	-
5415	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	-
5416	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	-
5417	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	-
5418	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	-
5419	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	-
5420	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	-
5421	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1.402.600	-
5422	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	-
5423	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1.402.600	-
5424	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	-
5425	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	-
5426	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	-
5427	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	-
5428	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600	-
5429	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	-
5430	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.402.600	-
5431	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5432	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5433	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5434	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5435	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	-
5436	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	-
5437	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	-
5438	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1.244.100	-
5439	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1.244.100	-
5440	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.244.100	-
5441	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	-
5442	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	-
5443	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	-
5444	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100	-
5445	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200	-
5446	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	-
5447	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600	-
5448	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	-
5449	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	-
5450	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	-
5451	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
5452	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
5453	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100	-
5454	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	-
5455	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	-
5456	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	1.322.100	-
5457	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	-
5458	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	-
5459	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	-
5460	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	-
5461	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	-
5462	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	-
5463	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.322.100	-
5464	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.322.100	-
5465	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	-
5466	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	-
5467	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.322.100	-
5468	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	-
5469	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	-
5470	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	-
5471	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	-
5472	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100	-
5473	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	-
5474	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	-
5475	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	-
5476	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1.322.100	-
5477	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.322.100	-
5478	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	1.322.100	-
5479	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	-
5480	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.322.100	-
5481	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	-
5482	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.322.100	-
5483	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	-
5484	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.194.100	-
5485	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1.194.100	-
5486	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800	-
5487	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5488	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	-
5489	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	-
5490	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1.244.100	-
5491	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.244.100	-
5492	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5493	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5494	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600	-
5495	21.0082.0843	Đo sắc giác	80.600	-
5496	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	241.500	-
5497	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69.700	-
5498	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000	-
5499	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	-
5500	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	-
5501	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	-
5502	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	-
5503	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	-
5504	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	-
5505	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	-
5506	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	-
5507	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	-
5508	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	-
5509	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	-
5510	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	-
5511	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	-
5512	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	-
5513	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
5514	14.0058.0850	Ghép củng mạc	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
5515	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
5516	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	245.100	-
5517	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400	-
5518	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	-
5519	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	-
5520	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	-
5521	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913.600	-
5522	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	-
5523	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105.800	-
5524	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	-
5525	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	-
5526	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5527	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5528	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5529	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5530	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5531	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5532	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5533	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5534	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.185.500	-
5535	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1.260.100	-
5536	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100	-
5537	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1.260.100	-
5538	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1.260.100	-
5539	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	891.500	-
5540	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891.500	-
5541	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	891.500	-
5542	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	-
5543	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	-
5544	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5545	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	-
5546	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	-
5547	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	344.200	-
5548	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	344.200	-
5549	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	344.200	-
5550	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	344.200	-
5551	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	197.200	-
5552	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	197.200	-
5553	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	-
5554	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	197.200	-
5555	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	197.200	-
5556	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	197.200	-
5557	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	165.500	-
5558	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	165.500	-
5559	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	-
5560	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500	-
5561	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	-
5562	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	-
5563	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	-
5564	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	-
5565	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.217.100	-
5566	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	-
5567	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	-
5568	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
5569	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
5570	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
5571	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	-
5572	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.492.000	-
5573	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	-
5574	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	-
5575	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	-
5576	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	-
5577	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	-
5578	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	-
5579	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
5580	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
5581	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	-
5582	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	-
5583	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	8.131.800	-
5584	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
5585	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	-
5586	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	-
5587	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295.500	-
5588	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295.500	-
5589	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295.500	-
5590	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000	-
5591	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	-
5592	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300	-
5593	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5594	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5595	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5596	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5597	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5598	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5599	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	185.300	-
5600	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185.300	-
5601	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	185.300	
5602	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	34.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5603	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000	-
5604	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500	-
5605	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	101.500	-
5606	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	61.500	-
5607	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	49.500	-
5608	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	74.000	-
5609	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	-
5610	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	225.500	-
5611	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	-
5612	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	141.500	-
5613	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	141.500	-
5614	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng áp lạnh]	141.500	-
5615	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156.300	-
5616	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng]	156.300	-
5617	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	-
5618	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	-
5619	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
5620	03.2154.0897	Làm Proetz	69.300	-
5621	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300	-
5622	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5623	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5624	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5625	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5626	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5627	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5628	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5629	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5630	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5631	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5632	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5633	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5634	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5635	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5636	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	-
5637	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	-
5638	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	-
5639	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	-
5640	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	-
5641	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	-
5642	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	-
5643	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	-
5644	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	-
5645	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	-
5646	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	-
5647	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	-
5648	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	-
5649	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	-
5650	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	-
5651	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	-
5652	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	-
5653	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	-
5654	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5655	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	-
5656	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	-
5657	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	-
5658	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	-
5659	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	-
5660	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800	-
5661	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5662	15.0027.0911	Mở sào bào	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5663	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5664	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5665	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5666	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5667	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5668	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5669	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	-
5670	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.804.100	-
5671	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	-
5672	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	-
5673	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	-
5674	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	-
5675	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	-
5676	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	-
5677	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	139.000	-
5678	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	139.000	-
5679	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	-
5680	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	139.000	-
5681	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	139.000	-
5682	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
5683	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
5684	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705.900	-
5685	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	-
5686	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705.900	-
5687	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	-
5688	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500	-
5689	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	-
5690	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500	-
5691	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	-
5692	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900	-
5693	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	-
5694	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	-
5695	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500	-
5696	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	-
5697	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	-
5698	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	754.400	-
5699	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	-
5700	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	-
5701	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	-
5702	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	-
5703	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	-
5704	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	-
5705	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	-
5706	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	-
5707	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5708	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5709	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5710	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757.600	-
5711	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	-
5712	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	-
5713	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	-
5714	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	-
5715	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	-
5716	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	-
5717	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	-
5718	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	-
5719	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	-
5720	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	-
5721	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5722	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5724	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	-
5725	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700	-
5726	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.258.000	-
5727	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6.258.000	-
5728	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng [dao điện]	1.761.400	-
5729	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	-
5730	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	-
5731	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	-
5732	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	5.352.100	-
5733	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	-
5734	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.352.100	-
5735	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.352.100	-
5736	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.352.100	-
5737	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.352.100	-
5738	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.352.100	-
5739	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	-
5740	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
5741	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
5742	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	-
5743	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.980.000	-
5744	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	-
5745	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000	-
5746	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000	-
5747	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5.980.000	-
5748	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	-
5749	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	-
5750	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	-
5751	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700	-
5752	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700	-
5753	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.249.700	-
5754	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	
5755	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	7.249.700	
5756	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	-
5757	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5758	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.936.000	-
5759	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4.936.000	-
5760	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4.936.000	-
5761	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5762	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5763	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5764	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5765	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5766	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5767	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5768	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5769	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5770	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5771	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5772	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5773	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5774	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5775	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5776	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5777	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5778	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5779	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5780	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5781	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5782	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5783	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5784	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5785	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.076.600	-
5786	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	-
5787	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	-
5788	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	-
5789	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	-
5790	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5791	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5792	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4.897.800	-
5793	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	-
5794	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.551.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5795	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	-
5796	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	-
5797	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5.657.000	
5798	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5799	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5800	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5801	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5802	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5803	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5804	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5805	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5806	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5807	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5808	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.340.900	-
5809	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	-
5810	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	3.340.900	-
5811	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	3.340.900	-
5812	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3.340.900	-
5813	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	-
5814	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	-
5815	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	-
5816	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	-
5817	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	-
5818	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	-
5819	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
5820	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5821	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5822	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5823	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5824	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	-
5825	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	-
5826	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	-
5827	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800	-
5828	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800	-
5829	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000	-
5830	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900	-
5831	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.340.900	-
5832	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.340.900	-
5833	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	-
5834	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	-
5835	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	-
5836	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	-
5837	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	-
5838	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700	-
5839	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5840	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700	-
5841	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4.535.700	-
5842	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	-
5843	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.535.700	-
5844	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.535.700	-
5845	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.535.700	-
5846	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.535.700	-
5847	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
5848	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
5849	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
5850	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	-
5851	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	-
5852	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	-
5853	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.211.900	-
5854	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	-
5855	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	-
5856	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	-
5857	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	-
5858	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	-
5859	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	-
5860	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	-
5861	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5862	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5863	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5864	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5865	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5866	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5867	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5868	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5869	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5870	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5871	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5872	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5873	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
5874	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
5875	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5876	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5877	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	-
5878	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	-
5879	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	-
5880	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	-
5881	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5882	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5883	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5884	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5885	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	-
5886	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	-
5887	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	-
5888	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	-
5889	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	-
5890	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	-
5891	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
5892	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.180.600	-
5893	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	-
5894	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	-
5895	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	-
5896	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600	-
5897	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.180.600	-
5898	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.180.600	-
5899	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	-
5900	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	3.180.600	-
5901	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3.180.600	-
5902	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	-
5903	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600	-
5904	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.512.000	-
5905	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	-
5906	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.512.000	-
5907	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.512.000	-
5908	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	-
5909	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.512.000	-
5910	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.512.000	-
5911	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000	-
5912	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5913	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5914	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5915	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5916	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
5917	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
5918	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.258.000	-
5919	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	6.258.000	-
5920	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	6.258.000	-
5921	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.258.000	-
5922	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	6.258.000	-
5923	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.258.000	-
5924	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.258.000	-
5925	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.258.000	-
5926	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	6.572.800	-
5927	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	-
5928	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5929	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.572.800	-
5930	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	-
5931	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6.572.800	-
5932	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6.572.800	-
5933	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.572.800	-
5934	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
5935	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
5936	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000	-
5937	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000	-
5938	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	-
5939	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	-
5940	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	-
5941	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300	-
5942	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300	-
5943	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300	-
5944	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	7.715.300	-
5945	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	5.530.000	-
5946	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5.530.000	-
5947	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.530.000	-
5948	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.530.000	-
5949	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	5.530.000	
5950	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	-
5951	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	-
5952	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	-
5953	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	-
5954	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	-
5955	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	-
5956	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	-
5957	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	5.537.100	-
5958	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	-
5959	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	-
5960	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	-
5961	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	-
5962	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	-
5963	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500	-
5964	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	-
5965	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300	-
5966	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	-
5967	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300	-
5968	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300	-
5969	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	-
5970	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	-
5971	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	771.900	-
5972	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	-
5973	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771.900	-
5974	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771.900	-
5975	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5976	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5977	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5978	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.391.900	-
5979	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.391.900	-
5980	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300	-
5981	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.963.300	-
5982	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300	-
5983	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300	-
5984	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.963.300	-
5985	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
5986	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000	-
5987	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000	-
5988	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
5989	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	2.333.000	-
5990	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	-
5991	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	-
5992	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	-
5993	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	-
5994	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.333.000	-
5995	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.333.000	-
5996	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.333.000	-
5997	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	-
5998	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	-
5999	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800	-
6000	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800	-
6001	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800	-
6002	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800	-
6003	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	-
6004	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	-
6005	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	-
6006	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	-
6007	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	1.646.800	-
6008	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	-
6009	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.646.800	-
6010	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.646.800	-
6011	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	-
6012	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	-
6013	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	-
6014	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	-
6015	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	-
6016	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	-
6017	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	-
6018	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	-
6019	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600	-
6020	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943.600	-
6021	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943.600	-
6022	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	-
6023	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	-
6024	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943.600	-
6025	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	-
6026	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	-
6027	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	-
6028	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	-
6029	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	-
6030	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	-
6031	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	-
6032	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	-
6033	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	-
6034	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	-
6035	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	-
6036	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	-
6037	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	-
6038	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	-
6039	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	-
6040	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	-
6041	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	987.500	-
6042	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987.500	-
6043	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6044	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6045	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6046	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6047	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6048	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	-
6049	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	-
6050	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	-
6051	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6052	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	-
6053	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	-
6054	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6055	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6056	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6057	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6058	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6059	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6060	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	-
6061	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	-
6062	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	-
6063	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	-
6064	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	-
6065	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	-
6066	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6067	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6068	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6069	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6070	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6071	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6072	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6073	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6074	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6075	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6076	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6077	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6078	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6079	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6080	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6081	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6082	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	-
6083	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6084	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6085	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6086	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6087	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6088	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	-
6089	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6090	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6091	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6092	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6093	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6094	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6095	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6096	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6097	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6098	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6099	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6100	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6101	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6102	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6103	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6104	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6105	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6106	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6107	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6108	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6109	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6110	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6111	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	-
6112	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6113	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6114	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6115	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6116	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6117	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6118	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6119	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6120	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6121	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6122	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6123	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6124	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6125	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6126	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6127	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6128	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6129	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6130	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6131	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6132	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6133	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6134	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	-
6135	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	-
6136	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	-
6137	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	-
6138	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	-
6139	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	-
6140	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	-
6141	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	-
6142	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500	-
6143	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	-
6144	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	-
6145	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369.500	-
6146	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	-
6147	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	-
6148	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	-
6149	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	-
6150	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	-
6151	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	-
6152	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	-
6153	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	-
6154	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	-
6155	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	-
6156	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	-
6157	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	-
6158	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500	-
6159	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	-
6160	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	-
6161	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	-
6162	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	-
6163	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	-
6164	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	-
6165	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	-
6166	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600	-
6167	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	-
6168	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46.600	-
6169	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	-
6170	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	-
6171	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	-
6172	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	-
6173	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	-
6174	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500	-
6175	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	-
6176	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	-
6177	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	-
6178	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	-
6179	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280.500	-
6180	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	-
6181	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	-
6182	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6183	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	-
6184	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	-
6185	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	-
6186	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	-
6187	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	-
6188	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	-
6189	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	-
6190	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	-
6191	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	-
6192	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	-
6193	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	-
6194	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	-
6195	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	-
6196	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6197	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6198	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6199	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6200	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6201	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6202	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6203	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	-
6204	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	-
6205	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	-
6206	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	-
6207	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	-
6208	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	-
6209	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	-
6210	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	-
6211	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	-
6212	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	-
6213	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	-
6214	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	-
6215	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	-
6216	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	-
6217	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6218	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	-
6219	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	-
6220	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	-
6221	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	-
6222	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	-
6223	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	-
6224	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	-
6225	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	-
6226	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	-
6227	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	-
6228	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	-
6229	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	-
6230	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	-
6231	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	-
6232	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	-
6233	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	-
6234	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	-
6235	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	-
6236	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	-
6237	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	-
6238	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	-
6239	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	-
6240	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100	-
6241	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	-
6242	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	-
6243	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	-
6244	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	-
6245	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2.289.300	-
6246	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2.289.300	-
6247	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	-
6248	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	-
6249	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	-
6250	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	-
6251	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.928.100	-
6252	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	-
6253	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100	-
6254	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	-
6255	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.928.100	-
6256	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	-
6257	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	-
6258	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	-
6259	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	-
6260	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	-
6261	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	-
6262	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	-
6263	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	-
6264	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	-
6265	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	-
6266	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3.235.700	-
6267	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3.235.700	-
6268	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3.235.700	-
6269	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3.235.700	-
6270	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3.235.700	-
6271	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6272	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6273	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6274	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6275	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6276	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6277	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	-
6278	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	-
6279	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.488.600	-
6280	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	-
6281	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.488.600	-
6282	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	-
6283	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	-
6284	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	-
6285	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	-
6286	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	-
6287	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600	
6288	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
6289	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6290	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6291	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6292	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6293	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lành tính]	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6294	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính]	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6295	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính]	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6296	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	-
6297	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.331.900	-
6298	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
6299	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.331.900	
6300	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	3.638.600	-
6301	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3.638.600	-
6302	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	-
6303	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	-
6304	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	3.638.600	-
6305	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	-
6306	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
6307	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	
6308	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6309	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6310	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6311	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6312	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6313	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6314	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6315	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6316	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6317	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6318	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6319	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6320	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6321	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6322	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6323	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6324	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6325	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6326	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6327	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6328	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6329	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6330	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6331	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6332	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6333	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6334	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6335	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6336	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6337	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6338	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6339	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6340	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6341	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6342	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6343	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6344	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6345	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6346	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6347	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6348	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6349	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6350	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6351	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6352	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6353	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6354	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6355	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6356	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6357	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6358	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6359	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6360	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6361	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6362	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6363	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6364	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6365	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6366	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	-
6367	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	-
6368	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
6369	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6370	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
6371	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6372	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200	-
6373	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	-
6374	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200	-
6375	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6376	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	4.538.000	-
6377	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	-
6378	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	-
6379	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	-
6380	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	-
6381	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	-
6382	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.133.900	-
6383	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.133.900	-
6384	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2.888.600	-
6385	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	2.888.600	-
6386	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600	-
6387	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.888.600	-
6388	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2.888.600	-
6389	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2.888.600	-
6390	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2.888.600	-
6391	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.888.600	-
6392	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	2.888.600	-
6393	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	2.888.600	-
6394	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2.988.600	-
6395	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600	-
6396	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2.988.600	-
6397	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2.988.600	-
6398	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2.888.600	-
6399	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600	-
6400	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2.888.600	-
6401	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.317.300	-
6402	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.254.300	-
6403	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	-
6404	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	-
6405	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	869.100	-
6406	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6407	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	-
6408	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869.100	-
6409	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869.100	-
6410	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	-
6411	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	-
6412	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	-
6413	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	-
6414	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	-
6415	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	-
6416	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	-
6417	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	-
6418	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	
6419	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	-
6420	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.701.300	-
6421	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	-
6422	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	-
6423	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	-
6424	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	-
6425	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	-
6426	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	-
6427	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	-
6428	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	-
6429	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	-
6430	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	-
6431	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	-
6432	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	-
6433	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.683.600	-
6434	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	-
6435	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	-
6436	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	-
6437	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350.700	-
6438	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	-
6439	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	-
6440	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	-
6441	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285.400	-
6442	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400	-
6443	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	-
6444	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	3.042.600	-
6445	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	-
6446	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	-
6447	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	-
6448	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	-
6449	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400	-
6450	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	-
6451	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	-
6452	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6453	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.133.300	-
6454	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	-
6455	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	-
6456	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	-
6457	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	-
6458	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400	-
6459	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	-
6460	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	-
6461	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.449.400	-
6462	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.449.400	-
6463	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
6464	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	-
6465	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	-
6466	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	
6467	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	-
6468	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	
6469	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	-
6470	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.603.400	
6471	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	-
6472	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	-
6473	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6474	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6475	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4.630.500	-
6476	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	4.630.500	-
6477	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	4.630.500	-
6478	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	-
6479	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.630.500	-
6480	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.630.500	-
6481	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.630.500	-
6482	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.630.500	-
6483	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4.630.500	-
6484	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	-
6485	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	-
6486	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	-
6487	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	-
6488	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.436.400	-
6489	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.436.400	-
6490	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.436.400	-
6491	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	-
6492	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4.436.400	-
6493	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	4.436.400	-
6494	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4.436.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6495	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	4.436.400	-
6496	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	-
6497	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	4.436.400	-
6498	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	5.363.900	-
6499	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5.363.900	-
6500	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.363.900	-
6501	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	5.363.900	-
6502	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	-
6503	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.363.900	-
6504	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6505	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6506	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	5.363.900	-
6507	28.0258.1136	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6508	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	5.363.900	-
6509	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	-
6510	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6511	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6512	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6513	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	-
6514	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	5.363.900	-
6515	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	-
6516	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	-
6517	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	-
6518	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	-
6519	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	5.363.900	-
6520	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	-
6521	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900	-
6522	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	-
6523	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	-
6524	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.363.900	-
6525	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	-
6526	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	5.363.900	-
6527	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	-
6528	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.034.300	-
6529	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	-
6530	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	-
6531	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	-
6532	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4.034.300	-
6533	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300	-
6534	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	-
6535	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	4.034.300	-
6536	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
6537	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	3.005.900	-
6538	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500	-
6539	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	-
6540	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	-
6541	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
6542	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6543	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.094.300	-
6544	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300	-
6545	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	-
6546	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	-
6547	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	-
6548	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	-
6549	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	344.000	-
6550	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	-
6551	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262.900	-
6552	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	-
6553	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	-
6554	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	-
6555	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300	-
6556	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	-
6557	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	-
6558	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	-
6559	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	-
6560	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.607.200	-
6561	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.607.200	-
6562	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	-
6563	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6564	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6565	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6566	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6567	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	-
6568	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6569	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6570	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	437.500	
6571	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
6572	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
6573	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6574	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6575	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6576	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6577	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6578	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6579	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6580	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6581	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6582	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
6583	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	29.111.000	-
6584	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	29.111.000	-
6585	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6586	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6587	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6588	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6589	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6590	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6591	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6592	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6593	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6594	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6595	12.0391.1174	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6596	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6597	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6598	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	29.111.000	-
6599	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	8.570.200	-
6600	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	8.570.200	-
6601	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	-
6602	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	-
6603	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	-
6604	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	-
6605	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	-
6606	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.570.200	-
6607	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6608	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	-
6609	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	-
6610	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9.470.200	-
6611	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	-
6612	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	-
6613	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	
6614	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.270.200	-
6615	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	-
6616	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
6617	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9.970.200	
6618	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.770.200	-
6619	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	-
6620	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
6621	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
6622	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	3.300.700	-
6623	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	-
6624	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	-
6625	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	-
6626	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	-
6627	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	-
6628	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	3.300.700	-
6629	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.700	-
6630	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	-
6631	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	-
6632	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	-
6633	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	-
6634	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	-
6635	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2.140.700	-
6636	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	-
6637	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	-
6638	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	-
6639	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	-
6640	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	-
6641	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	-
6642	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	987.200	-
6643	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
6644	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.434.500	-
6645	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	-
6646	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	-
6647	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.434.500	-
6648	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	-
6649	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	-
6650	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6651	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	-
6652	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500	-
6653	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	-
6654	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2.434.500	-
6655	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	-
6656	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	-
6657	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6658	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2.434.500	-
6659	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6660	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6661	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6662	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	-
6663	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	-
6664	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.434.500	-
6665	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	-
6666	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	-
6667	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	-
6668	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	-
6669	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	-
6670	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	-
6671	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	-
6672	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.434.500	-
6673	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	2.434.500	-
6674	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	-
6675	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.434.500	-
6676	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500	-
6677	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
6678	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6679	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	-
6680	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	-
6681	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	-
6682	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	-
6683	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	-
6684	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	-
6685	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	-
6686	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	-
6687	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	-
6688	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	-
6689	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	-
6690	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600	-
6691	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	-
6692	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	-
6693	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	-
6694	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6.646.900	-
6695	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6.646.900	-
6696	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	6.646.900	-
6697	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	4.343.300	-
6698	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	-
6699	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4.343.300	-
6700	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300	-
6701	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.343.300	-
6702	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.343.300	
6703	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2.913.900	-
6704	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2.913.900	-
6705	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2.913.900	-
6706	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2.913.900	-
6707	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.913.900	-
6708	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2.913.900	-
6709	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2.913.900	-
6710	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6711	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.913.900	-
6712	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.045.700	-
6713	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21.900	-
6714	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	-
6715	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
6716	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
6717	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.230.700	-
6718	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
6719	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65.900	-
6720	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	-
6721	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	381.000	-
6722	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.046.300	-
6723	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	400.300	-
6724	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3.782.400	-
6725	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.201.700	-
6726	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.201.700	-
6727	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.201.700	-
6728	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.201.700	
6729	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.451.400	-
6730	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148.400	-
6731	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.264.700	-
6732	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	222.700	-
6733	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546.300	-
6734	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	-
6735	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	272.900	-
6736	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900	-
6737	22.0043.1241	Định lượng FDP	148.400	-
6738	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	-
6739	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	-
6740	22.0103.1244	Định lượng G6PD	87.000	-
6741	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000	-
6742	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	186.600	-
6743	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	222.700	-
6744	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800	-
6745	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248.800	-
6746	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248.800	-
6747	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	248.800	-
6748	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	248.800	
6749	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222.700	-
6750	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	280.800	-
6751	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160.500	-
6752	22.0057.1253	Định lượng Heparin	222.700	-
6753	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	-
6754	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6755	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6756	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6757	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6758	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6759	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	272.900	-
6760	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	222.700	-
6761	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6762	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
6763	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
6764	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.091.700	-
6765	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222.700	-
6766	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222.700	-
6767	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222.700	-
6768	22.0067.1264	Định lượng α2 antiplasmin	222.700	-
6769	22.0692.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	222.700	-
6770	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	-
6771	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	-
6772	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	-
6773	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	-
6774	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	-
6775	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100	-
6776	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	-
6777	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	-
6778	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	-
6779	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	-
6780	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	-
6781	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	-
6782	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40.900	-
6783	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55.900	-
6784	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	-
6785	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	-
6786	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	-
6787	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	-
6788	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	167.500	-
6789	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	210.600	-
6790	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	-
6791	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186.600	-
6792	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	-
6793	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6794	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	-
6795	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	-
6796	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248.800	-
6797	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
6798	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
6799	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
6800	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900	-
6801	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	55.900	-
6802	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55.900	-
6803	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6.906.900	-
6804	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	-
6805	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474.000	-
6806	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43.500	-
6807	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198.600	-
6808	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	-
6809	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	-
6810	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	-
6811	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	-
6812	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	-
6813	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	-
6814	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	-
6815	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
6816	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	-
6817	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	-
6818	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120.300	-
6819	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	-
6820	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	-
6821	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	-
6822	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	-
6823	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	-
6824	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	-
6825	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129.400	-
6826	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31.100	-
6827	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	-
6828	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320.000	-
6829	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55.900	-
6830	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900	-
6831	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99.500	-
6832	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	110.500	-
6833	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	-
6834	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37.300	-
6835	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99.500	-
6836	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83.200	-
6837	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6838	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	74.600	-
6839	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87.000	-
6840	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	87.000	-
6841	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83.200	-
6842	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51.100	-
6843	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	-
6844	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	-
6845	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	-
6846	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59.500	-
6847	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	-
6848	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	-
6849	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	-
6850	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311.000	-
6851	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000	-
6852	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615.000	-
6853	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400	-
6854	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800	-
6855	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.166.700	-
6856	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.166.700	-
6857	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.166.700	-
6858	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146.400	-
6859	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	-
6860	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800	-
6861	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	-
6862	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	-
6863	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6864	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6865	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6866	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6867	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	31.100	-
6868	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	-
6869	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	-
6870	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	33.500	-
6871	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	-
6872	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	-
6873	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	-
6874	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13.600	-
6875	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43.500	-
6876	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	-
6877	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	-
6878	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6879	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	-
6880	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	-
6881	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	-
6882	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	-
6883	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	-
6884	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	-
6885	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	-
6886	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	-
6887	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	-
6888	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	69.600	-
6889	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	69.600	-
6890	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	-
6891	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
6892	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	-
6893	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	-
6894	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	-
6895	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	-
6896	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	-
6897	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	-
6898	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.403.400	-
6899	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
6900	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118.200	-
6901	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	-
6902	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91.400	-
6903	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	-
6904	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97.000	-
6905	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	-
6906	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121.500	-
6907	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	-
6908	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127.400	-
6909	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500	-
6910	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	-
6911	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	223.700	-
6912	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6913	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64.800	-
6914	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	112.600	-
6915	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189.600	-
6916	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	-
6917	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176.500	-
6918	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	-
6919	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	163.500	-
6920	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	182.600	-
6921	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.517.700	-
6922	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	236.800	-
6923	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	61.900	-
6924	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912.700	-
6925	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589.000	-
6926	22.0357.1404	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	461.000	-
6927	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.812.700	-
6928	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.812.700	-
6929	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	415.000	-
6930	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494.300	-
6931	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361.000	-
6932	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903.700	-
6933	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903.700	-
6934	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	-
6935	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.801.700	-
6936	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.801.700	-
6937	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	-
6938	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	-
6939	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	988.700	-
6940	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318.000	-
6941	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.101.700	-
6942	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.101.700	-
6943	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.101.700	-
6944	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	-
6945	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	428.900	-
6946	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589.200	-
6947	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	-
6948	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	803.600	
6949	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	803.600	
6950	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	803.600	
6951	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	803.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
6952	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	-
6953	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	-
6954	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	-
6955	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	272.900	-
6956	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400	-
6957	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000	-
6958	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311.000	-
6959	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	607.200	-
6960	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	-
6961	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	418.800	-
6962	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	-
6963	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	-
6964	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	454.900	
6965	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	-
6966	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	84.100	-
6967	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151.200	-
6968	23.0224.1456	ALA	95.300	-
6969	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	-
6970	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	-
6971	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	280.500	-
6972	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	-
6973	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	50.400	-
6974	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	50.400	-
6975	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39.200	-
6976	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	-
6977	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	-
6978	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	78.500	
6979	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	-
6980	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	-
6981	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605.100	
6982	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605.100	
6983	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	33.600	-
6984	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	-
6985	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	-
6986	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	-
6987	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	-
6988	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
6989	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	-
6990	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	-
6991	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	-
6992	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	224.400	-
6993	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	-
6994	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72.900	-
6995	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	-
6996	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	-
6997	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700	-
6998	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	-
6999	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	-
7000	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	-
7001	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	95.300	
7002	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	178.300	-
7003	23.0227.1481	C-Peptid	178.300	-
7004	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	-
7005	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7006	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	-
7007	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	-
7008	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	336.600	-
7009	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336.600	
7010	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	-
7011	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
7012	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700	-
7013	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	
7014	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67.300	
7015	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324.500	
7016	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144.200	
7017	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7018	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7019	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7020	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7021	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7022	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7023	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7024	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
7025	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
7026	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất
7027	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	Mỗi chất
7028	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
7029	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	Mỗi chất
7030	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
7031	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7032	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
7033	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
7034	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
7035	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
7036	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	22.400	Mỗi chất
7037	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
7038	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
7039	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	-
7040	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	-
7041	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	543.000	-
7042	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	543.000	-
7043	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	543.000	-
7044	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543.000	
7045	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	543.000	-
7046	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	543.000	-
7047	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543.000	
7048	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	543.000	
7049	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	
7050	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900	
7051	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	414.700	-
7052	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	414.700	-
7053	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	717.300	-
7054	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78.500	-
7055	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78.500	-
7056	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	-
7057	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33.600	-
7058	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	-
7059	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	100.900	
7060	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112.200	-
7061	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	112.200	-
7062	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	-
7063	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	-
7064	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	-
7065	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	-
7066	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	-
7067	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	-
7068	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	-
7069	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	-
7070	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300	
7071	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78.500	-
7072	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78.500	-
7073	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	-
7074	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	-
7075	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16.000	-
7076	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	
7077	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	84.100	
7078	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	-
7079	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100	-
7080	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	-
7081	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	89.700	-
7082	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	89.700	-
7083	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	-
7084	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	-
7085	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	-
7086	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300	
7087	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900	-
7088	23.0237.1521	Gross	16.800	-
7089	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	100.900	-
7090	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100.900	
7091	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	-
7092	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	100.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7093	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	-
7094	23.0238.1526	Homocysteine	151.200	-
7095	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	151.200	
7096	22.0113.1527	Định lượng IgA	67.300	-
7097	22.0115.1527	Định lượng IgE	67.300	-
7098	22.0112.1527	Định lượng IgG	67.300	-
7099	22.0114.1527	Định lượng IgM	67.300	-
7100	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300	-
7101	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	-
7102	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	-
7103	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	-
7104	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	246.400	-
7105	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	-
7106	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	100.900	
7107	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224.400	-
7108	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224.400	-
7109	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	-
7110	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900	-
7111	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	100.900	-
7112	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	-
7113	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	100.900	
7114	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	-
7115	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	-
7116	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	-
7117	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	-
7118	23.0240.1537	Maclagan	16.800	-
7119	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	-
7120	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	-
7121	23.0242.1542	Paracetamol	39.200	-
7122	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	33.600	-
7123	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22.400	-
7124	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	84.100	
7125	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300	-
7126	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100.900	-
7127	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	-
7128	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	-
7129	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	-
7130	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363.600	
7131	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	363.600	
7132	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	-
7133	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	-
7134	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	-
7135	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	-
7136	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	84.100	-
7137	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	-
7138	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	78.500	-
7139	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	
7140	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761.300	-
7141	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	-
7142	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	-
7143	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	-
7144	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	-
7145	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754.300	
7146	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	-
7147	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	84.100	
7148	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	-
7149	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	-
7150	22.0089.1567	Định lượng Transferin	67.300	-
7151	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	67.300	-
7152	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7153	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	84.100	-
7154	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	-
7155	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	-
7156	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	-
7157	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	-
7158	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	78.500	-
7159	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	-
7160	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	212.300	-
7161	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800	-
7162	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	-
7163	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	-
7164	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	-
7165	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	436.800	-
7166	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	
7167	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
7168	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	200.300	-
7169	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	-
7170	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	40.200	-
7171	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	-
7172	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	-
7173	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	-
7174	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	-
7175	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	-
7176	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	-
7177	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	-
7178	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	-
7179	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50.400	-
7180	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	-
7181	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	-
7182	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400	-
7183	22.0151.1594	Cặn Addis	44.800	-
7184	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	-
7185	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	-
7186	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	-
7187	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	
7188	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	-
7189	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	-
7190	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	-
7191	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800	-
7192	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600	-
7193	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000	-
7194	23.0258.1601	Bilirubin định tính	6.600	-
7195	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	6.600	-
7196	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	-
7197	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600	-
7198	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	-
7199	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	-
7200	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	-
7201	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	-
7202	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	-
7203	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	-
7204	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58.300	-
7205	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	-
7206	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	-
7207	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	-
7208	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	-
7209	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	-
7210	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	110.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7211	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	-
7212	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400	-
7213	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	-
7214	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	-
7215	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	-
7216	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	-
7217	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	-
7218	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	-
7219	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	78.300	-
7220	24.0124.1619	HBsAb định lượng	126.400	-
7221	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	-
7222	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	-
7223	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	-
7224	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	-
7225	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	-
7226	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	-
7227	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	-
7228	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	495.700	-
7229	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194.700	-
7230	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194.700	-
7231	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78.300	-
7232	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	78.300	-
7233	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	851.700	-
7234	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851.700	-
7235	24.0200.1629	CMV Avidity	273.000	-
7236	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.861.700	-
7237	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123.400	-
7238	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	-
7239	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142.500	-
7240	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	-
7241	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	771.700	-
7242	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	123.400	-
7243	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168.600	-
7244	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168.600	-
7245	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600	-
7246	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	142.500	-
7247	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	-
7248	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	-
7249	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	-
7250	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220.800	-
7251	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234.900	-
7252	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	201.800	-
7253	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201.800	-
7254	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	208.800	-
7255	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208.800	-
7256	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65.200	-
7257	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200	-
7258	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200	-
7259	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	-
7260	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	-
7261	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	-
7262	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	-
7263	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	-
7264	24.0121.1647	HBsAg định lượng	501.300	-
7265	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	651.700	-
7266	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	-
7267	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	-
7268	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700	-
7269	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	-
7270	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701.700	-
7271	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7272	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700	-
7273	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700	-
7274	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441.300	-
7275	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900	-
7276	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	-
7277	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	-
7278	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	-
7279	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	-
7280	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200	-
7281	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
7282	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336.000	-
7283	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	-
7284	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336.000	-
7285	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	-
7286	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	-
7287	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	-
7288	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	-
7289	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
7290	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	-
7291	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	-
7292	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	-
7293	24.0139.1666	HBV genotype PCR	1.101.700	-
7294	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.101.700	-
7295	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	409.300	-
7296	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168.600	-
7297	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168.600	-
7298	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168.600	-
7299	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168.600	-
7300	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.601.700	-
7301	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	-
7302	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463.300	-
7303	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	-
7304	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	45.500	-
7305	24.0305.1674	Demodex soi tươi	45.500	-
7306	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	-
7307	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	-
7308	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	-
7309	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	-
7310	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	-
7311	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	-
7312	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	-
7313	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	-
7314	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	-
7315	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	-
7316	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	-
7317	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	-
7318	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	-
7319	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	-
7320	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	-
7321	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45.500	-
7322	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	-
7323	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500	-
7324	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	-
7325	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151.600	-
7326	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	270.800	-
7327	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270.800	-
7328	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	270.800	-
7329	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	270.800	-
7330	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7331	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261.000	-
7332	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371.000	-
7333	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926.700	-
7334	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
7335	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201.800	-
7336	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187.700	-
7337	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187.700	-
7338	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	-
7339	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	-
7340	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	851.700	-
7341	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851.700	-
7342	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851.700	-
7343	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	851.700	-
7344	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500	-
7345	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.551.700	-
7346	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	-
7347	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	-
7348	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	-
7349	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	-
7350	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	951.700	-
7351	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	-
7352	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.351.700	-
7353	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700	-
7354	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	-
7355	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	-
7356	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	-
7357	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	391.500	-
7358	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500	-
7359	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130.500	-
7360	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130.500	-
7361	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130.500	-
7362	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130.500	-
7363	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194.700	-
7364	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156.600	-
7365	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130.500	-
7366	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	-
7367	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156.600	-
7368	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	-
7369	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	-
7370	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	321.000	-
7371	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194.700	-
7372	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	-
7373	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	-
7374	24.0093.1703	Salmonella Widal	194.700	-
7375	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	270.800	-
7376	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130.500	-
7377	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	-
7378	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130.500	-
7379	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	-
7380	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	-
7381	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	-
7382	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7383	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600	-
7384	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	32.500	-
7385	24.0064.1713	Chlamydia PCR	501.700	-
7386	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	501.700	-
7387	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	501.700	-
7388	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	-
7389	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	-
7390	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	-
7391	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	-
7392	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	-
7393	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	-
7394	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	-
7395	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	74.200	-
7396	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	-
7397	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	-
7398	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	-
7399	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	-
7400	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	-
7401	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	-
7402	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	-
7403	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	-
7404	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	-
7405	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200	-
7406	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	-
7407	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	-
7408	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7409	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7410	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7411	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7412	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7413	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7414	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7415	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7416	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7417	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7418	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7419	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7420	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7421	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7422	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7423	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7424	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7425	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7426	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7427	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7428	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7429	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7430	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7431	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7432	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	321.000	-
7433	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	321.000	-
7434	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	-
7435	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	-
7436	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	-
7437	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	-
7438	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321.000	
7439	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	1.601.700	-
7440	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	1.601.700	-
7441	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	1.601.700	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7442	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	771.700	-
7443	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	771.700	-
7444	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	-
7445	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	771.700	-
7446	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	771.700	-
7447	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	771.700	-
7448	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	771.700	-
7449	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	771.700	-
7450	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	771.700	-
7451	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700	-
7452	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	-
7453	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	771.700	-
7454	24.0081.1719	Leptospira PCR	771.700	-
7455	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700	-
7456	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700	-
7457	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700	-
7458	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	-
7459	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700	-
7460	24.0092.1719	Rickettsia PCR	771.700	-
7461	24.0251.1719	Rotavirus PCR	771.700	-
7462	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	771.700	-
7463	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	771.700	-
7464	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700	-
7465	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700	-
7466	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	771.700	-
7467	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771.700	-
7468	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	771.700	-
7469	24.0327.1719	Vi nấm PCR	771.700	-
7470	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	771.700	-
7471	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700	-
7472	24.0114.1719	Virus PCR	771.700	-
7473	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	771.700	-
7474	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	771.700	-
7475	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	771.700	
7476	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261.000	-
7477	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	-
7478	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	-
7479	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	-
7480	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000	-
7481	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	-
7482	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	261.000	-
7483	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	261.000	-
7484	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	-
7485	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	2.661.700	-
7486	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7487	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7488	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7489	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	-
7490	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7491	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.661.700	-
7492	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7493	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	-
7494	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	2.661.700	-
7495	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.661.700	-
7496	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	-
7497	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	2.661.700	-
7498	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.661.700	-
7499	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	-
7500	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	2.661.700	-
7501	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.661.700	-
7502	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	2.661.700	-
7503	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	-
7504	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	-
7505	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7506	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	-
7507	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800	-
7508	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	-
7509	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700	-
7510	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	-
7511	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	-
7512	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100	-
7513	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	-
7514	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	190.400	-
7515	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	-
7516	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	-
7517	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	190.400	-
7518	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	-
7519	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	-
7520	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	-
7521	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	-
7522	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190.400	-
7523	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190.400	-
7524	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	-
7525	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	-
7526	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	-
7527	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	-
7528	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7529	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7530	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7531	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7532	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7533	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
7534	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352.500	-
7535	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	-
7536	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434.200	-
7537	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	434.200	-
7538	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200	-
7539	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	434.200	-
7540	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	-
7541	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	388.800	-
7542	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	-
7543	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488.600	-
7544	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488.600	-
7545	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	488.600	-
7546	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	-
7547	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500	-
7548	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500	-
7549	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479.500	-
7550	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	479.500	-
7551	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.500	-
7552	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7553	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800	-
7554	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	515.800	-
7555	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633.700	-
7556	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	-
7557	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	-
7558	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	-
7559	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	-
7560	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	-
7561	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308.300	-
7562	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	-
7563	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	-
7564	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112.400	-
7565	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	112.400	-
7566	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.381.900	-
7567	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169.200	-
7568	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87.000	-
7569	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7570	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
7571	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7572	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	-
7573	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	-
7574	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	-
7575	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	-
7576	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	-
7577	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	-
7578	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	-
7579	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300	-
7580	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	135.300	-
7581	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	-
7582	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	-
7583	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	-
7584	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	-
7585	21.0029.1775	Ghi điện cơ	135.300	-
7586	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	
7587	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	
7588	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	
7589	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	
7590	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	-
7591	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200	-
7592	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200	-
7593	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	75.200	-
7594	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	-
7595	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	-
7596	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	75.200	-
7597	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	-
7598	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	-
7599	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	-
7600	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	-
7601	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	-
7602	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	-
7603	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	-
7604	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
7605	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	617.800	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7606	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	-
7607	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	-
7608	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	-
7609	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	-
7610	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	-
7611	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928.400	-
7612	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	-
7613	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	-
7614	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300	-
7615	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	-
7616	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	
7617	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.417.400	-
7618	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	-
7619	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	-
7620	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	-
7621	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	-
7622	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215.800	-
7623	02.0096.1798	Holter huyết áp	215.800	-
7624	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800	-
7625	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	-
7626	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	-
7627	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	215.800	-
7628	21.0007.1798	Holter huyết áp	215.800	-
7629	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	50.500	-
7630	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50.500	-
7631	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	-
7632	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	-
7633	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	-
7634	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	-
7635	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	-
7636	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	-
7637	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	-
7638	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	691.700	-
7639	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	-
7640	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	-
7641	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	-
7642	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	-
7643	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	39.800	-
7644	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	-
7645	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	-
7646	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	-
7647	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	-
7648	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	-
7649	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	-
7650	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	-
7651	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	-
7652	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	-
7653	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	-
7654	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	-
7655	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	-
7656	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	-
7657	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	-
7658	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	-
7659	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	-
7660	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	-
7661	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	-
7662	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	-
7663	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7664	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	-
7665	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	-
7666	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	-
7667	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	-
7668	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	-
7669	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	-
7670	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	-
7671	06.0084.1813	Thang PANSS	35.600	
7672	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	-
7673	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600	-
7674	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600	-
7675	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	-
7676	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	-
7677	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	-
7678	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	-
7679	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	-
7680	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	40.600	-
7681	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	40.600	-
7682	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	2.077.900	-
7683	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7684	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7685	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7686	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7687	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7688	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7689	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7690	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7691	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7692	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7693	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7694	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7695	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7696	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7697	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7698	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7699	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7700	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7701	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7702	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7703	03.1185.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7704	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7705	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7706	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7707	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7708	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7709	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7710	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7711	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7712	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7713	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7714	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7715	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7716	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7717	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7718	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7719	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7720	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7721	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7722	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7723	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7724	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7725	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7726	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7727	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7728	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7729	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7730	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7731	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7732	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7733	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7734	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7735	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7736	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7737	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7738	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7739	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7740	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7741	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7742	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7743	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7744	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7745	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7746	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7747	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7748	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7749	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7750	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7751	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7752	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7753	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7754	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7755	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7756	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7757	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7758	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7759	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7760	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7761	03.1153.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7762	19.0114.1828	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7763	03.1117.1829	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7764	19.0062.1829	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7765	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7766	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7767	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7768	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7769	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7770	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7771	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7772	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7773	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7774	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7775	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7776	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7777	19.0077.1829	SPECT/CT gan	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7778	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7779	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7780	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7781	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7782	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7783	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7784	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7785	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7786	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7787	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7788	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7789	19.0078.1829	SPECT/CT thận	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7790	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7791	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7792	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7793	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7794	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7795	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7796	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7797	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7798	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7799	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7800	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7801	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7802	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7803	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7804	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7805	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7806	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7807	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7808	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7809	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7810	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7811	19.0034.1830	SPECT gan	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7812	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7813	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7814	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7815	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7816	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7817	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7818	19.0035.1830	SPECT thận	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7819	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7820	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7821	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7822	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7823	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7824	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7825	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7826	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7827	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7828	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7829	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7830	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7831	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7832	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7833	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7834	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7835	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7836	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7837	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7838	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7839	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7840	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7841	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7842	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7843	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7844	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7845	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7846	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7847	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7848	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7849	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7850	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7851	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7852	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7853	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7854	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7855	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7856	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7857	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7858	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7859	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7860	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7861	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7862	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7863	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7864	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7865	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7866	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7867	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7868	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7869	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7870	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7871	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7872	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7873	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7874	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7875	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7876	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7877	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7878	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7879	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7880	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7881	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7882	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7883	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7884	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7885	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7886	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7887	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7888	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7889	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7890	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7891	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7892	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7893	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7894	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7895	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7896	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7897	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7898	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7899	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7900	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7901	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7902	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7903	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7904	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I- Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7905	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	509.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7906	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7907	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7908	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7909	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7910	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7911	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7912	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7913	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7914	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7915	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7916	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7917	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7918	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7919	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7920	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7921	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7922	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7923	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7924	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7925	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7926	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7927	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7928	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7929	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7930	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7931	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7932	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7933	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7934	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7935	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7936	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7937	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7938	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7939	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7940	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7941	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7942	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7943	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7944	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7945	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7946	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7947	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7948	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7949	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7950	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7951	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7952	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7953	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7954	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7955	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7956	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7957	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7958	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7959	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7960	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7961	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7962	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7963	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7964	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7965	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7966	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7967	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7968	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7969	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7970	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7971	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7972	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7973	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7974	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7975	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7976	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7977	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7978	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7979	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7980	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7981	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7982	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7983	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7984	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7985	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7986	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7987	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7988	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7989	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7990	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7991	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7992	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7993	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7994	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7995	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7996	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
7997	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7998	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
7999	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8000	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8001	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8002	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8003	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8004	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8005	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8006	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8007	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8008	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8009	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8010	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8011	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8012	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8013	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8014	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8015	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8016	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8017	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8018	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8019	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8020	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8021	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8022	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8023	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8024	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8025	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8026	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8027	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8028	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8029	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8030	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8031	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8032	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8033	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8034	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8035	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8036	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8037	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8038	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8039	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8040	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8041	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8042	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8043	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8044	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8045	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8046	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8047	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8048	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8049	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8050	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8051	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8052	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8053	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8054	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8055	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8056	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8057	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8058	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8059	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8060	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8061	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	762.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8062	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8063	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8064	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8065	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8066	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8067	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8068	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8069	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8070	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	573.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8071	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	-
8072	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
8073	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
8074	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500	-
8075	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8076	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	600.500	-
8077	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	600.500	-
8078	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500	-
8079	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	-
8080	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500	-
8081	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	-
8082	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	-
8083	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	-
8084	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	868.900	-
8085	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	868.900	-
8086	09.9000.1894	Gây mê khác	868.900	-
8087	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	-
8088	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	-
8089	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
8090	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270.100	-
8091	12.0147.2036	Cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8092	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8093	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8094	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8095	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8096	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8097	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
8098	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
8099	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	-
8100	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	-
8101	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	-
8102	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	-
8103	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	-
8104	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
8105	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
8106	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	-
8107	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8108	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	-
8109	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	-
8110	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	-
8111	03.0273.2045	Mai hoa châm	83.300	-
8112	03.0271.2045	Từ châm [nhi]	83.300	-
8113	08.0003.2045	Mãng châm	83.300	-
8114	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	83.300	-
8115	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	-
8116	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	85.300	-
8117	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	-
8118	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85.300	-
8119	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85.300	-
8120	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300	-
8121	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	85.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8122	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	-
8123	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300	-
8124	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300	-
8125	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	-
8126	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300	-
8127	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	-
8128	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300	-
8129	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300	-
8130	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300	-
8131	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	85.300	-
8132	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85.300	-
8133	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	-
8134	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	-
8135	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85.300	-
8136	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300	-
8137	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	-
8138	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	-
8139	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	-
8140	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	-
8141	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	-
8142	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	-
8143	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	-
8144	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	-
8145	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	-
8146	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	-
8147	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	-
8148	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	-
8149	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85.300	-
8150	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	-
8151	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	-
8152	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	-
8153	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	-
8154	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	85.300	-
8155	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	-
8156	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	85.300	-
8157	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300	-
8158	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	-
8159	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	-
8160	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	-
8161	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	-
8162	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	-
8163	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	85.300	-
8164	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300	-
8165	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	-
8166	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	-
8167	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	-
8168	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	-
8169	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85.300	-
8170	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85.300	-
8171	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85.300	-
8172	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85.300	-
8173	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85.300	-
8174	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85.300	-
8175	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	85.300	-
8176	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85.300	-
8177	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85.300	-
8178	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85.300	-
8179	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8180	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	85.300	-
8181	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85.300	-
8182	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85.300	-
8183	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85.300	-
8184	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85.300	-
8185	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	85.300	-
8186	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85.300	-
8187	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85.300	-
8188	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85.300	-
8189	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85.300	-
8190	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	85.300	-
8191	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	85.300	-
8192	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85.300	-
8193	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85.300	-
8194	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85.300	-
8195	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	85.300	-
8196	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	85.300	-
8197	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	85.300	-
8198	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	85.300	-
8199	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	85.300	-
8200	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85.300	-
8201	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85.300	-
8202	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85.300	-
8203	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	85.300	-
8204	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85.300	-
8205	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	85.300	-
8206	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85.300	-
8207	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85.300	-
8208	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85.300	-
8209	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	85.300	-
8210	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85.300	-
8211	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	85.300	-
8212	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85.300	-
8213	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	85.300	-
8214	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	85.300	-
8215	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85.300	-
8216	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85.300	-
8217	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	85.300	-
8218	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	85.300	-
8219	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85.300	-
8220	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	85.300	-
8221	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	85.300	-
8222	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	85.300	-
8223	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	85.300	-
8224	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	85.300	-
8225	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85.300	-
8226	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85.300	-
8227	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	85.300	-
8228	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	85.300	-
8229	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	85.300	-
8230	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85.300	-
8231	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	85.300	-
8232	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85.300	-
8233	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85.300	-
8234	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	85.300	-
8235	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	85.300	-
8236	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	85.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8237	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85.300	-
8238	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85.300	-
8239	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	85.300	-
8240	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	85.300	-
8241	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	85.300	-
8242	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85.300	-
8243	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	85.300	-
8244	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85.300	-
8245	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	85.300	-
8246	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	85.300	-
8247	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	85.300	-
8248	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85.300	-
8249	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	85.300	-
8250	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	85.300	-
8251	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	85.300	-
8252	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85.300	-
8253	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	85.300	-
8254	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	85.300	-
8255	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85.300	-
8256	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	85.300	-
8257	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	-
8258	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	-
8259	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	-
8260	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	-
8261	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	-
8262	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	-
8263	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	-
8264	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	-
8265	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	-
8266	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	-
8267	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	-
8268	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	-
8269	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	-
8270	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	-
8271	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	-
8272	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	-
8273	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	-
8274	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	-
8275	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	-
8276	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	-
8277	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	-
8278	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	-
8279	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	-
8280	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	-
8281	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	-
8282	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	-
8283	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	-
8284	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	-
8285	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	-
8286	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	-
8287	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	-
8288	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	-
8289	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	-
8290	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	-
8291	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	-
8292	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	-
8293	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	-
8294	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	-
8295	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	-

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8296	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	-
8297	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	-
8298	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	-
8299	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	-
8300	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	-
8301	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
8302	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
8303	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
8304	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
8305	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
8306	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
8307	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
8308	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530.900	
8309	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	280.900	
B. DANH MỤC DỊCH VỤ KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ MÀ KHÔNG PHẢI LÀ				
8310		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900	
8311		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	285.900	
8312		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900	
8313		Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	
8314		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	
8315		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
8316		Lọc rửa tinh trùng	971.000	
8317		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.051.400	
8318		Chọc hút noãn	7.225.400	
8319		Rã đông phôi, noãn	3.791.900	
8320		Rã đông tinh trùng	230.600	
8321		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.313.900	
8322		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	
8323		Bồn xoáy	17.500	
8324		Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	37.000	
8325		Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	33.200	
8326		Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	33.200	
8327		Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
8328		Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
8329		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	211.000	
8330		Xét nghiệm FISH	5.700.000	
8331		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	731.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Mức giá	Ghi chú
8332		Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
8333		Chọc rửa màng phổi	214.000	
8334		Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	24.000	
8335		Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	91.800	
8336		Nồng độ rượu trong máu	30.500	
8337		Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	26.100	
8338		Đánh bờ mi	40.300	
8339		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	178.000	
8340		Đo áp lực đồ bàng quang	127.000	
8341		Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.496.000	
8342		Phục hồi thân răng có chốt	518.000	
8343		Siêu âm điều trị (1 ngày)	76.800	
8344		Sinh thiết vú	168.000	
8345		Sửa hàm	220.000	
8346		Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
8347		Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	22.800	